

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI NĂM TÀI CHÍNH
(06 tháng đầu năm 2015 - Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015)

Lam Sơn, tháng 1 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: TỔNG QUAN CÔNG TY	3
Giới thiệu chung	3
Quá trình hình thành và phát triển	4
Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi	5
Định hướng phát triển của Công ty	7
PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng năm 2015	11
Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm tài chính 01/07/2015-30/06/2016	14
PHẦN III: BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	17
Kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng năm 2015	17
Kế hoạch SXKD cho năm tài chính 2015/2016 và các giải pháp	19
PHẦN IV: BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	24
Hoạt động của Ban kiểm soát	24
Kết quả Thẩm định báo cáo tài chính niên độ 01/01/2015 đến 30/06/2015	24
Đánh giá hoạt động quản trị và điều hành	26
Chương trình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2015/2016	26
Kiến nghị	27
PHẦN V: CÁC CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN KẾT	28
Các công ty con	28
Các công ty liên kết	30
PHẦN VI: TỔ CHỨC NHÂN SỰ	32
Mô hình quản trị	32
Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý LASUCO	33
Giới thiệu Ban điều hành	34
Nguồn nhân lực	35
PHẦN VII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	37
Giới thiệu Hội đồng quản trị	37
Giới thiệu Ban kiểm soát	39
Cơ cấu cổ đông	40
Danh sách cổ đông sở hữu từ 5% số lượng cổ phiếu	40
Danh sách cổ đông nội bộ	40
PHẦN VIII: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	42
Báo cáo tài chính kiểm toán riêng của công ty mẹ	
Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất	

PHẦN I TỔNG QUAN CÔNG TY

Giới thiệu chung

Tên Công ty

Tên tiếng Việt: Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Tên tiếng Anh: Lam Son sugar cane Joint Stock Corporation

Tên giao dịch: Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Tên viết tắt: LASUCO

Mã giao dịch: LSS

Vốn điều lệ: 700.000.000.000 đồng.

Vốn Chủ sở hữu: 1.479.979.225.806 đồng.

Ngày thành lập

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn thành lập ngày 06 tháng 12 năm 1999 do Thủ tướng chính phủ quyết định chuyển đổi từ Công ty đường Lam Sơn. Tiền thân là Nhà máy đường Lam Sơn được thành lập ngày 31/03/1980.

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam. Giấy CNĐKKD: 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/12/1999, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 23/12/2014.

Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Thông tin liên lạc

Trụ sở chính: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

Điện thoại: 0373.8 996.667

Fax: 0373.834.092

E-mail: lasuco@hn.vnn.vn

Website: www.lasuco.vn, www.lasuco.com.vn

Biểu tượng của Công ty:



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 12/01/1980

Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 24/TTg phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng Nhà máy đường Lam Sơn; Công suất 1.500 tấn mía/ngày, thiết bị và công nghệ của hãng FCB Cộng hòa Pháp cung cấp;

Ngày 28/04/1984

Bộ Trưởng Bộ Công nghệ Thực phẩm (nay là Bộ NN & PTNT) ký quyết định số 24/CNTP-TCCB thành lập Nhà máy Đường Lam Sơn.

Ngày 02/11/1986

Nhà máy đường Lam Sơn đi vào sản xuất vụ đầu tiên.

Ngày 08/11/1994

Bộ Trưởng Bộ NN & PTNN ký quyết định số 14/NN/TCCB đổi tên Nhà máy đường Lam Sơn thành Công ty Đường Lam Sơn.

Tháng 10/1995

Thành lập Hiệp hội Mía đường Lam Sơn trong đó Công ty Đường Lam Sơn giữ vai trò thành viên sáng lập. Hiệp hội là đầu mối giữa Doanh nghiệp-Nông dân-Trí thức, nơi gìn giữ lòng tin của bà con nông dân để hỗ trợ, thúc đẩy các chương trình trồng trọt, nhân giống, mở rộng vùng nguyên liệu mía cho nhà máy.

Ngày 21/10/1996

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư Dự án Nhà máy đường Số II theo quyết định số 775/TTg với tổng mức đầu tư 451,098 tỷ đồng. Vụ 1998 -1999 dự án đã đi vào hoạt động đưa năng lực sản xuất của Công ty lên 6.500 TMN, gấp 2,6 lần trước đầu tư.

Năm 1999

Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 1133/QĐ-TTg chuyển Công ty đường Lam Sơn thành Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn. Vốn điều lệ 150 tỷ đồng với thí điểm mô hình bán cổ phần ưu đãi cho người trồng mía. Từ ngày 01/01/2000 Công ty hoạt động theo luật Doanh nghiệp.

Năm 2004

Đưa dự án Nhà máy Cồn số 2 công suất 25 triệu lít/năm với tổng mức đầu tư 163 tỷ đồng vào sản xuất, sau gần một năm xây dựng, lắp đặt.

Ngày 09/01/2008

Cổ phiếu mã LSS của LASUCO chính thức được niêm yết và giao dịch tại sàn chứng khoán HOSE theo quyết định chấp thuận số 182/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngày 08/03/2012

Công ty hoàn thành đầu tư xây dựng Dự án nâng công suất Nhà máy đường số 2 từ 4.000 TMN lên 8.000 TNM với công nghệ tiên tiến gắn với Nhà máy điện 12,5MW, đưa tổng công suất toàn Công ty lên 10.500 TMN.

Tháng 9/2014

LASUCO chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ lên 700 tỷ đồng.

TÂM NHÌN

Xây dựng và phát triển LASUCO thành một doanh nghiệp Xanh bền vững đủ sức cạnh tranh và hội nhập.

SỨ MỆNH

- “Hợp tác phát triển bền vững – vì Cộng đồng”; mang lại lợi ích cho Cổ đông, Nhà đầu tư, Người trồng mía, Người lao động, bảo đảm giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích, có tinh thần trách nhiệm cao với cộng đồng, xã hội và môi trường.

- Xây dựng, phát triển và tôn vinh Thương hiệu Lasuco thành một thương hiệu mạnh, uy tín trong nước và quốc tế.

- Tạo ra một lực lượng lao động trí thức trẻ năng động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có tâm, có tầm để xây dựng doanh nghiệp ngày càng giàu mạnh và phát triển ổn định, bền vững.

- Tham gia đóng góp tích cực vào các hoạt động xã hội hướng về cộng đồng, thể hiện tinh thần tương thân tương ái và trách nhiệm công dân đối với đất nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Chất lượng - uy tín - hiệu quả: Lấy chất lượng là mục tiêu hàng đầu, luôn giữ chữ tín trong mọi cam kết, lấy thước đo hiệu quả trong mọi công việc.

- Trách nhiệm - thân thiện - bền vững: Giữ trách nhiệm đến cùng, luôn tạo quan hệ thân thiện nhân văn, xây dựng bền vững các mối quan hệ trên cơ sở cùng có lợi.

- Tự chủ - năng động - sáng tạo: Luôn tự chủ trong mọi công việc, phản ứng linh hoạt, năng động, sáng tạo, đổi mới để vượt qua khó khăn để đạt mục tiêu cuối cùng đã cam kết.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính: Công nghiệp sản xuất đường, cồn, điện; Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao: Rau, Hoa, quả cao cấp.

Ngành nghề kinh doanh khác:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu.

- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống, xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

ĐỊA BÀN KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chủ yếu thị trường trong nước; triển khai có hiệu quả chương trình xuất khẩu và nhập khẩu.

Thị phần của công ty chiếm 8% sản lượng đường tiêu thụ cả nước.

MỤC TIÊU CỦA CÔNG TY

Xây dựng và phát triển LASUCO thành DOANH NGHIỆP XANH bền vững mang lại lợi ích cho cổ đông, nhà đầu tư, người trồng mía và người lao động, giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích. Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và môi trường.

PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG

Tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

I. CÁC RỦI RO:

1. Rủi ro về kinh tế

- Ngành Mía đường là ngành thực phẩm thiết yếu, phục vụ đa dạng các nhu cầu sử dụng như ăn uống, nước giải khát, thực phẩm, dược phẩm và năng lượng. Do đó, tác động từ nền kinh tế tăng trưởng ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành nói chung và khả năng tiêu thụ các sản phẩm từ đường nói riêng. Kinh tế Việt Nam 2014 đã có sự hồi phục hồi nhẹ nhưng vẫn hết sức khó khăn, tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,4%, chỉ số giá tiêu dùng CPI thấp nhất trong 13 năm trở lại đây, với mức tăng 1,84% v.v... cho thấy nhu cầu tiêu dùng nội địa còn hạn chế. Tuy nhiên, đối tượng khách hàng chính của LASUCO là các tổ chức lớn như (Pepsi, Coca Cola, Vinamilk, ULC, v.v...) với các hợp đồng khung đã được ký kết sẵn nên phần lớn đã đảm bảo đầu ra đối với sản phẩm.

Mặt khác hiện tại chỉ đơn điệu sản phẩm đường, cạnh đường, sau đường và những mặt hàng có lợi thế, có thị trường lớn giá trị cao chưa được đầu tư phát triển. Khi thị trường đường khó khăn cung cầu sẽ gặp rủi ro lớn.

2. Rủi ro về tỷ giá hối đoái

- Sự biến động bất lợi về tỷ giá ngoại hối có thể dẫn đến tăng giá thành các nguồn nguyên liệu đầu vào hoặc giá bán các thành phẩm. Nguồn nguyên liệu, vật liệu đầu vào của LASUCO không chịu ảnh hưởng nhiều của tỉ giá ngoại tệ. Tuy nhiên tỷ giá đồng USD đang có xu hướng tăng gây ảnh hưởng đến chủ trương nhập khẩu đường thô cho tinh luyện.

3. Rủi ro về nguyên liệu và vùng nguyên liệu

- Diện tích trồng mía đang dần bị thu hẹp do quy hoạch cho các Khu đô thị và công nghiệp... số còn lại quy mô nhỏ manh mún. Trở ngại lớn cho cơ giới hóa đồng bộ, thâm canh tăng năng suất, giá thành sản xuất nguyên liệu cao, thu nhập của người trồng mía thấp.

- Cuộc chiến về đất đai trồng mía giờ đây càng diễn ra phức tạp, do các tập đoàn bất động sản đang chuyển vốn đầu tư vào nông nghiệp càng gây tâm lý ngóng đợi, người dân không yên tâm đầu tư, trồng và chăm sóc mía. Trong khi đó giá đường còn giảm thấp cũng là những rủi ro không nhỏ.

4. Rủi ro về pháp luật

- Rủi ro luật pháp là rủi ro mang tính hệ thống: Ngành sản xuất kinh doanh mía đường đến nay vẫn chưa có một nghị định của chính phủ quy định rõ định hướng và thể chế cho ngành sản xuất kinh doanh mía đường. Ngay cả quản lý nhà nước cũng chưa có đầu mối thống nhất, tập trung chỉ đạo, lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương về chiến lược phát triển, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng còn mâu thuẫn, thiếu tính đồng bộ và định hướng dài hạn gây ảnh hưởng đến chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

- Theo Hiệp định thuế quan ưu đãi (CEPT/AFTA), kể từ năm 2018, đường từ các nước trong khối ASEAN sẽ không còn bị hạn chế nhập khẩu vào Việt Nam. Sản

phẩm đường từ các nước trong khu vực sẽ được nhập khẩu chính thống và tạo ra sự cạnh tranh sòng còn đối với các doanh nghiệp trong nước.

5. Rủi ro khác

- Một số rủi ro bất khả kháng như thời tiết khắc nghiệt, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn... bởi sản xuất kinh doanh của ngành mía đường 80% giá thành sản phẩm đường, sản xuất là nguyên liệu trong điều kiện biến đổi khí hậu, lũ lụt hạn hán thường xảy ra sẽ gây ảnh hưởng lớn đến sản lượng nguyên liệu đầu vào và hoạt động sản xuất của Công ty.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Phát triển Lasuco thành doanh nghiệp xanh bền vững, với ngành nghề cốt lõi là: Mía đường - Cồn - Điện - Các sản phẩm cạnh đường và sau đường. Đồng thời đẩy mạnh đầu tư bổ sung định hướng phát triển Công nghệ cao, công nghệ mới; Liên kết, hợp tác đầu tư với nông dân, các nhà khoa học, các đối tác trong và ngoài nước nâng cao hiệu quả sản xuất chế biến mía đường, đồng thời phát triển mạnh các cây trồng mới, sản phẩm mới: Rau, quả thực phẩm hữu cơ; Chế biến, bảo quản, xuất khẩu; Nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao đời sống việc làm cho người lao động trong doanh nghiệp và nông dân, đảm bảo hài hòa các mối quan hệ lợi ích, luôn thực hiện tốt trách nhiệm với xã hội và môi trường, góp phần phát triển kinh tế địa phương và cộng đồng.

- Phát triển vững chắc công tác thương mại, đẩy mạnh chương trình nhập khẩu, xuất khẩu có hiệu quả. Đáp ứng nhu cầu trong nước, hướng mạnh thị trường nước ngoài.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2016 - 2020

1. Mục tiêu chiến lược

Tiếp tục phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi là Mía - Đường - Cồn - Điện; Gia tăng giá trị các sản phẩm cạnh đường và phụ phẩm khác từ mía đường; Tập trung đầu tư vào các sản phẩm nông, công nghiệp theo hướng khoa học công nghệ cao. Mục tiêu tăng trưởng từ 20%/năm trở lên. Giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2025 ưu tiên hoàn thành các mục tiêu chiến lược sau:

- Doanh thu: Năm 2015 đạt 1.800 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt ít nhất 5.000 tỷ đồng gấp 2,5 lần/2014 và đến năm 2025 đạt ít nhất 10.000 tỷ đồng với chất lượng, hiệu quả cao nhất.

- Lợi nhuận: Phần đầu đạt ít nhất 8 - 10% trên doanh thu.

- Cổ đông, Nhà đầu tư: Phần đầu mức chia cổ tức hàng năm 12 - 15%.

- Khách hàng: thỏa mãn khách hàng về chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt nhất.

- Quản trị doanh nghiệp: Trở thành doanh nghiệp có cơ cấu, quản trị điều hành chuyên nghiệp (Áp dụng phần mềm ERP, Hệ thống quản lý chất lượng ISO tiên tiến, thực hiện quản trị điều hành đáp ứng yêu cầu của Công ty niêm yết minh bạch, công khai).

- Người lao động: Trở thành một doanh nghiệp có môi trường làm việc mà tại đó

cán bộ nhân viên có thể phát huy tốt nhất khả năng, năng động – sáng tạo, đóng góp vào thành tựu chung.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015-2016	Năm 2020	Năm 2025
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	700	1.500	2.500
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.800	5.000	10.000
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	100	500	1.000
Nộp ngân sách	Tỷ đồng	90	250	500
EPS	Đồng/CP	1.070	2.600	3.120
Cổ tức	%	8,5	15-17	20
Thu nhập của người LĐ	1000đ/người/tháng	7.000	15.000	20.000
Tỉ suất lợi nhuận của nông dân	%	30	40	50
SL đường/ha mía	Tấn/ha	9	12	14

3. Các chương trình trọng tâm

3.1 Triển khai quyết liệt, kiên định Chương trình “Làm mới cây mía và hạt đường Lam Sơn” một cách đồng bộ và toàn diện, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Đây là chương trình trọng điểm, cốt lõi xuyên suốt thời kỳ từ nay đến năm 2025 và cũng chính là tổ chức sản xuất, xây dựng Thương hiệu mía - đường xứ Thanh.

* Làm mới lại cây mía

- Mục tiêu đến năm 2020: Diện tích mía ổn định 16.000 ha, trong đó đầu tư thâm canh được 12.000 ha; từng bước xây dựng hình thành những hộ có từ 3 ha trở lên và đạt bình quân 5 ha/hộ. Năng suất bình quân ≥ 90 tấn/ha trở lên; chất lượng mía ≥ 12 ccs. Người trồng mía đạt tỷ suất lợi nhuận $\geq 40\%$.

- Giải pháp chủ đạo: rà soát xét lại diện tích đất đai, định vị lại cho từng vùng theo xã, huyện, theo xí nghiệp. Hợp tác với địa phương động viên nông dân quy hoạch lại, phải tạo ra những ruộng mía lớn từ 50-100 ha/ruộng mía liền vùng, liền khoảnh để tổ chức lại sản xuất; Tiếp tục triển khai công tác điều tra, phân tích nông hóa thổ những định kỳ; xây dựng lại bản đồ nông hóa thổ những. Triển khai cải tạo bồi dưỡng trả lại độ phì nhiêu cho đất; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới sản xuất phân bón hữu cơ; Triển khai mạnh mẽ cơ giới hóa đồng bộ từ khâu làm đất, trồng mới, chăm sóc, thu hoạch. Rà soát và tiếp tục tiết giảm chi phí sản xuất mía nguyên liệu. Xây dựng một phương án mới về tưới nước, về hệ thống nước tưới đảm bảo đủ điều kiện tưới tiêu trong điều kiện thời tiết khô hạn.

Tiếp tục triển khai nghiên cứu khảo nghiệm sản xuất các giống mía có năng suất, chất lượng cao và sạch bệnh theo “Đề án nhân nuôi cấy mô sản xuất giống theo phương pháp công nghệ cao quy mô công nghiệp” đã được Bộ Nông nghiệp PTNT và Bộ Khoa học công nghệ thống nhất.

* Làm mới lại hạt đường

- Mục tiêu đến năm 2020: phải đạt từ 12 tấn đường/ha mía trở lên. Tỷ lệ mía/đường ≤ 8 . Giá thành sản xuất đường đảm bảo cạnh tranh; cơ cấu sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng cao và bền vững.

Giải pháp: khai thác có hiệu quả thiết bị, công nghệ để điều chỉnh tiết kiệm hơi, tận dụng tối đa cho sản xuất đường tinh luyện và luyện đường thô. Từ năm 2015 hoàn thành dứt điểm các hạng mục nâng cấp giai đoạn 2 lên 100% đường tinh luyện và nâng cao công suất đồng phát điện (cả trong và ngoài vụ). Từ năm 2016 trở đi phải đạt sản lượng từ 150.000 tấn đường trở lên và hòa lưới quốc gia 100 triệu Kwh điện.

3.3. Tập trung Dự án Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn

Đây là chương trình cửa ngõ, là bộ phận cho LASUCO đi lên, là trung tâm cấp giống mía, các cây quả, hoa, rau có giá trị kinh tế cao cho phía Bắc, là Trung tâm chuyên giao công nghệ xây dựng vùng mía đường Lam Sơn trở thành một vùng nông nghiệp công nghệ cao và là đầu mối hợp tác phát triển sản xuất, tiêu thụ thực phẩm sạch, an toàn. Tập trung sản xuất giống mía bằng CNC, quy mô công nghiệp phân đầu từ 3-5 năm có đủ giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt, sạch bệnh, đưa năng suất toàn vùng đạt 80-100 tấn/ha, 11CCS trở lên.

Năm 2015, hoàn thành nhà kính, khu nhân giống và khu ngoài trời 13 ha, đưa vào sản xuất để quý IV có sản lượng lớn thực phẩm sạch cung cấp cho Người tiêu dùng. Đồng thời có kế hoạch, phương án, tiếp nhận Khu NNCNC Sao Vàng từ 800 - 1000 ha do Tỉnh giao làm Chủ đầu tư.

3.4. Xây dựng và phát triển vùng Cam chất lượng cao gắn với các cơ sở chế biến công nghiệp và xuất khẩu.

3.5 Phát triển năng lượng tái tạo từ các sản phẩm phụ của cây mía đường và các nguồn phế thải từ nông, lâm nghiệp.

PHẦN II

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NQ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2015

1.1. Về phân phối lợi nhuận năm 2014 và chi trả cổ tức

Thực hiện NQ ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận và đã ban hành NQ chi trả cổ tức năm 2014 là 6%, trong đó đã chi tạm ứng 4,5% số còn lại 1,5% sẽ được chốt danh sách và chi vào Quý IV.2015.

1.2. Về thực hiện chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch 2015 đến 30/6/2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2015	TH 6 tháng	So KH(%) năm	So cùng kỳ 2014
Tổng doanh thu (có VAT)	Triệu đồng	1.800.000	703.739	39,10	91,91
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.716.000	671.161	39,11	92,05
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	100.000	18.531	18,53	41,30
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	78.000	13.807	17,70	40,04
Cổ tức (dự kiến)	%	8	-	-	-
Nộp ngân sách	Triệu đồng	90.000	26.916	30,00	80

(Số liệu thực hiện đã được TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán)

1.3. Lựa chọn Công ty kiểm toán

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT đã lựa chọn và ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015, theo đó TNHH Ernst & Young đã kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

2.1 Những kết quả đạt được

Về công tác nguyên liệu: vụ ép 2014-2015 hoàn thành với các điểm mới tích cực và có nhiều cố gắng như: đưa đường thô vào tinh luyện bước đầu đạt hiệu quả; một vụ thu hoạch - vận chuyển, sản xuất an toàn, thanh toán nhanh gọn, một vụ ép khôi phục niềm tin. Sau khi kết thúc vụ ép 2014-2015 Công ty đã Tổng kết và tôn vinh 8 tập thể, 66 chủ hợp đồng và 99 hộ gia đình làm mía giỏi; chỉ đạo quyết liệt công tác chăm sóc mía, phát động phong trào thi đua thâm canh mía, quan tâm đặc biệt đến 35 mô hình trình diễn giống, phân bón, thâm canh, cơ giới hóa đồng bộ; nắm bắt kịp thời và động viên Người trồng mía chống hạn trong đợt hạn tháng 5 tháng 6 và đưa các giải pháp khắc phục giảm tổn thất mía bị ngập lụt trong tháng 9/2015, công tác phòng chống sâu bệnh được thực hiện thường xuyên. Đồng thời, chuẩn bị nguồn giống mía thu cho vụ 2015-2016. Xác định chiến lược phát triển vùng nguyên liệu đến 2020, tầm nhìn

2025, làm việc với ban ngành trong tỉnh và đối tác thực hiện Đề án quy hoạch lại vùng nguyên liệu.

Chương trình Nông nghiệp công nghệ cao: Công ty đã đầu tư xây dựng sản xuất thực nghiệm Nông nghiệp CNC 130 ha, đã triển khai nhân giống mía và một số cây trồng khác. Bước đầu đã đạt được kết quả, một số sản phẩm đã có thương hiệu như Dưa vàng Kim Hoàng Hậu, Kim Cô Nương, Lan Hồ Điệp, Hoa Lyly... Hoàn thiện và đưa vào sử dụng Trung tâm nuôi cấy mô, đồng thời hoàn thành đào tạo nhân sự tại Viện Di truyền, đến nay đã có thể độc lập thực hiện nhân giống theo PP nuôi cấy mô. Tiếp tục trên khai xây dựng 5 ha nhà kính và 10 ha cánh đồng mở với Netafiml theo công nghệ và quy trình của Israel.

Về công tác thương mại, thị trường

Hệ thống bán hàng được giữ vững và không ngừng nâng cao nhu cầu về chất lượng, số lượng. Trung tâm Thương mại đã chủ động, bám sát việc cấp hạn ngạch nhập khẩu đường, triển khai công tác nhập khẩu kịp thời tranh thủ chốt giá có lợi; Công tác mua hàng đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, tiến độ.

Công tác hợp tác liên kết hội nhập được triển khai có hiệu quả, hình ảnh LASUCO được quảng bá rộng rãi: thị trường được mở rộng, các bán hàng lớn tăng thêm, lãnh đạo địa phương và bà con trồng mía tin tưởng, gắn bó hơn. Đã kết nối và ký kết hợp đồng hợp tác với Viện Khoa học Viện Nam (VAAS) và trực tiếp với các viện trực thuộc VAAS để hợp tác phát triển sản xuất nông nghiệp CNC theo quy mô công nghiệp & Tổ chức hội thảo liên kết sản xuất, xây dựng sản phẩm chủ lực nông nghiệp CNC mang thương hiệu Xứ Thanh...

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện tốt “Đền ơn đáp nghĩa” và trách nhiệm với xã hội, cộng đồng, khuyến học năm 2015 đã chi số tiền là: 728 triệu đồng và nhiều nghĩa cử cao đẹp khác...

2.2. Hạn chế, yếu kém

Những hạn chế yếu kém về vùng nguyên liệu, nguồn nhân lực... đã được đánh giá tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2015 (tháng 4/2015), đã và đang triển khai các giải pháp khắc phục nhưng phải có thời gian và từng bước mới khắc phục được tồn tại hạn chế.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BKS

3.1. Các phiên họp HĐQT, các quyết định của HĐQT

6 tháng đầu năm, HĐQT đã họp 2 phiên định kỳ và các phiên bất thường để triển khai NQHĐCĐ. Tại các kỳ họp các thành viên HĐQT tham dự đầy đủ.

Nội dung các phiên họp định kỳ: đánh giá kết quả thực hiện NQ ĐHĐCĐ thường niên và NQHĐQT quý trước, đồng thời xác định kế hoạch, nhiệm vụ, của quý tới.

Trong 6 tháng đầu năm 2015 HĐQT đã ban hành 10 nghị quyết. Trong đó, có 2 NQ kỳ họp định kỳ đánh giá hoạt động Quản trị, điều hành và kết quả SXKD của quý trước và xác định nhiệm vụ quý tiếp theo.

8 NQ quyết định các vấn đề: Chính sách đầu tư phân bón cho vùng mía vụ 2015-2016; Phê duyệt đầu tư xây dựng mô hình nhà kính, cánh đồng mở và chuyển giao công nghệ sản xuất rau quả khu NNCNC; Phê duyệt DA đầu tư ứng dụng công nghệ cao xử lý triệt để môi trường NM Cồn; Lựa chọn công ty kiểm toán; Phê duyệt lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị CN nhà kính, cánh đồng mở và chuyển giao công nghệ sản xuất rau, củ quả CNC; Chuyển NM gạch Sao Vàng về hạch toán trực thuộc LASUCO; Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để sửa đổi năm tài chính & Điều lệ.

6 tháng HĐQT ban hành 40 quyết định: triển khai các nghị quyết của HĐQT; Tái cấu trúc nhân sự tại Công ty CP Phân bón Lam Sơn; Bổ nhiệm các nhân sự quản lý tại Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng, NM Gạch Lam Sơn – Bá Thước, NM Đường số 2,...; Cử cán bộ đi công tác trong và ngoài nước; Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư phát triển vùng mía; Thành lập các ban dự án và các tổ dự án; Quyết định phê duyệt các thủ tục đầu tư dự án và triển khai các dự án...

HĐQT cũng đã ban hành 16 thông báo hỗ trợ, chấn chỉnh, tháo gỡ khó khăn để Ban TGD, các cán bộ quản lý thực thi các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình đã đặt ra.

Thực hiện NQ ĐHĐCĐ 2015, HĐQT tập trung chỉ đạo cùng Ban điều hành tiếp tục chỉ đạo sát sao công tác quản trị tài chính, SXKD, triển khai các chương trình dự án và tranh thủ các nguồn vốn có lãi suất thấp; đẩy mạnh quan hệ đối ngoại, gắn kết với lãnh đạo các địa phương, tranh thủ sự hỗ trợ của các ngành; quan tâm đặc biệt đến công tác đào tạo cán bộ, nhân viên. Phối hợp với Đảng ủy tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ Công ty lần thứ X (2015-2020).

Thường xuyên nắm bắt thông tin từ Ban điều hành đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát có những chấn chỉnh về các công tác điều hành & quản trị.

3.2. Kết quả giám sát Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý

Ban TGD điều hành được bổ nhiệm từ 30/5/2014. 6 tháng đầu năm 2015 cũng đã có nhiều nỗ lực khắc phục khó khăn, vừa điều hành SXKD, vừa triển khai các chương trình dự án: Ban điều hành đã bám sát Nghị quyết HĐQT, kế hoạch SXKD của Công ty phân công nhiệm vụ cụ thể, thực hiện khá tốt các quy định của pháp luật và của Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được Ban Điều hành báo cáo trình Đại hội. Công tác sản xuất, nguyên liệu đã có chuyển biến, đặc biệt công tác thương mại, thị trường, xuất nhập khẩu đã có những tiến bộ vượt bậc.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu về kết quả SXKD 6 tháng đầu năm đạt thấp so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm 2014. Về nguyên nhân đã được Ban điều hành và BKS đánh giá trong báo cáo trình Đại hội lần này.

3.3. Thù lao, chi phí hoạt động của HĐQT, BKS

6 tháng đầu năm 2015 tổng chi phí hoạt động của HĐQT & BKS là 658.562.205 đồng. Tổng chi phí tiền lương là 962.067.084 đồng, trong đó của HĐQT là 683.319.774 đồng; Khấu hao TSCĐ 360.410.045 đồng; Thù lao 414.000.000 đồng (Chủ tịch 15 triệu đồng/tháng; Phó chủ tịch và Trưởng BKS 10 triệu đồng/người/tháng, thành viên HĐQT 8 triệu đồng/người/tháng và thành viên BKS 5 triệu đồng/người/tháng); chi phí dịch vụ mua ngoài: 280.995.834 đồng; Chi phí văn phòng, bảo hộ lao động, công tác phí, chi phí khác 87.619.269 đồng. So với định mức 2.817.905.797 đồng thì chi phí hoạt động của HĐQT và BKS 6 tháng năm 2015 tiết kiệm được 658.562.205 đồng.

B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM TÀI CHÍNH 1/7/2015-30/6/2016

I. BỐI CẢNH

1.1. Khó khăn, thách thức

- Giá đường vẫn thấp chưa có thông tin hỗ trợ vững chắc, đường nhập lậu vẫn gia tăng, chính sách nhập khẩu không ổn định, rủi ro cao.

- Đất đai trồng mía nhỏ lẻ không tập trung & trình độ thâm canh tăng năng suất của người trồng mía còn thấp là rào cản lớn nhất trong việc đưa cơ giới hóa đồng bộ và khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất mía. Vùng nguyên liệu đang bị thu hẹp do công nghiệp và đô thị phát triển, do nhiều tập đoàn lớn đầu tư vào nông nghiệp.

- Thu nhập của Người lao động trong doanh nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng so với yêu cầu thực tế vẫn đang là thách thức trong việc thu hút và giữ chân nhân sự có tính cạnh tranh cao. Bên cạnh đó sản xuất thời vụ cũng là yếu điểm thu hút nhân sự đối với các doanh nghiệp mía đường nói chung.

1.2. Thuận lợi:

- Kinh tế đất nước đã có những hồi phục nhất định; Thanh Hóa có nhiều cơ hội để phát triển và thu hút đầu tư; Nhà nước cũng đã có những chính sách đặc biệt quan tâm thúc đẩy và ưu tiên đầu tư vào Nông nghiệp. Vị trí vai trò quan trọng của Doanh nghiệp được khẳng định, chưa bao giờ doanh nghiệp được quan tâm như hiện nay.

- Năm 2015 Công ty đã xác định rõ chiến lược phát triển, các mục tiêu và giải pháp đến năm 2020 và tầm nhìn 2025, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành cốt lõi và đầu tư mạnh vào lĩnh vực NNCNC, một số sản phẩm tre luồng.

- Công ty được sự quan tâm ủng hộ của Lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương và các ngành các cấp. Niềm tin của Người trồng mía, khách hàng đang được củng cố theo hướng bền vững. 35 mô hình trình diễn thâm canh tăng năng suất mía trồng năm 2015 là cơ sở khẳng định khả năng cạnh tranh của cây mía là rất lớn.

- Năm 2015 là năm kỷ niệm nhiều sự kiện quan trọng tạo động lực thúc đẩy: 35 năm thành lập Công ty, 20 năm thành lập Hiệp hội mía đường Lam Sơn.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2015-2016

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung củng cố và phát huy có hiệu quả hợp tác liên kết sâu, bền vững với các địa phương và Người trồng mía, thâm canh cao, hạ giá thành mía, xây dựng cánh đồng lớn cơ giới hóa đồng bộ, sử dụng phân bón, giống mới công nghệ cao quy mô công nghiệp, xây dựng lại vùng mía bền vững đảm bảo nguồn nguyên liệu đủ công suất cho 2 Nhà máy, không ngừng nâng cao hiệu quả của sản xuất mía đường.

Đầu tư nâng cao chất lượng & tăng hiệu suất tổng thu hồi của sản phẩm chính là đường, còn, điện đồng thời đầu tư khai thác nâng cao giá trị của sản phẩm cạnh đường, từ phế thải của mía đường tạo các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; Bổ sung phát triển, khai thác & chế biến tre luồng vào định hướng SXKD nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập cho giai đoạn tới; triển khai du nhập khảo nghiệm một số cây trồng rau, hoa, quả, thực phẩm sạch có giá trị cao, có thị trường lớn. Đồng thời khẩn trương chuẩn bị điều kiện hướng tới xuất khẩu, hội nhập; Phấn đấu đến năm 2020 đạt doanh số từ 5.000 tỷ đồng trở lên.

Mục tiêu năm 2015-2016:

Doanh thu có VAT 1.800 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế: 100 tỷ đồng

Cổ tức 8,5 % ; Nộp ngân sách: 90 tỷ đồng

Mục tiêu phấn đấu năm 2016-2017: đạt doanh thu 2.300 tỷ đồng, lợi nhuận 160 tỷ đồng, nộp ngân sách 110 tỷ đồng.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm**2.2.1. Tập trung cao cho công tác nguyên liệu**

- Mục tiêu vụ 2015-2016 đạt 800.000 tấn mía, từ 10 CCS trở lên. Trọng tâm tập trung các giải pháp để thâm canh tăng năng suất, chất lượng; Năm 2016-2017 đạt trên 1,0 triệu tấn mía.

- Xúc tiến rà soát, bổ sung và điều chỉnh diện tích vùng nguyên liệu mía theo hướng tập trung, xây dựng cánh đồng lớn, cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng công nghệ cao.

- Xây dựng và củng cố hệ thống tổ chức Hiệp hội mía đường Lam Sơn liên kết hợp tác cùng địa phương xây dựng và tổ chức lại người trồng mía có quy mô từ 1 ha trở lên, phát huy hiệu quả mới liên kết hợp tác bền vững “*Cùng Nông dân làm giàu*”.

- Thực hiện đồng bộ **5 giải pháp lớn trong chương trình “Làm mới lại cây mía và hạt đường Lam Sơn”** với các kế hoạch và chỉ tiêu cụ thể cho từng địa bàn.

- Đánh giá 35 mô hình trình diễn ứng dụng đồng bộ Công nghệ cao thâm canh vụ 2015-2016 (trước, trong và sau thu hoạch), tiếp tục có kế hoạch cụ thể mở rộng cho các năm tới.

- Tập trung sản xuất giống mía bằng CNC, quy mô công nghiệp phấn đấu từ 3-5 năm có đủ giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt, sạch bệnh, đưa năng suất toàn vùng đạt 80-100 tấn/ha, 11 CCS trở lên.

2.2.2. Về công nghiệp chế biến

- Tiếp tục sắp xếp tổ chức lại lực lượng kỹ thuật, xây dựng và thực hiện nghiêm các quy trình, quy phạm kỹ thuật, nâng cao trách nhiệm.

- Khai thác có hiệu quả hệ thống thiết bị và công nghệ đã đầu tư, đồng thời hoàn thành dứt điểm các hạng mục SCL, nâng cấp DA đường tinh luyện và nâng cao công suất đồng phát điện (cả trong và ngoài vụ) trước ngày 10/11/2015.

- Khôi phục sản xuất Nhà máy Cồn với công nghệ mới, sản xuất thêm dòng sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao, đảm bảo môi trường sạch sớm đưa vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong năm 2016.

2.2.3. Về tổ chức bộ máy quản lý

- Tiếp tục chọn lọc và tinh giản lao động gọn nhẹ và tinh nhuệ hơn. Ban hành cơ chế tiền lương, tiền thưởng gắn với kết quả công việc và thu hút gắn bó với Công ty.

- Coi trọng và tổ chức tốt công tác kiểm tra giám sát, đánh giá công tác triển khai NQ ĐHĐCĐ, HĐQT, các chương trình, dự án đã đề ra, các quy định của Công ty.

- Xây dựng hệ thống quan hệ nhà đầu tư theo hướng chuyên nghiệp & thường xuyên nhằm hỗ trợ quảng bá hình ảnh Doanh nghiệp đồng thời nâng cao trách nhiệm với các cổ

đồng. Bố trí cán bộ chuyên trách, cập nhật diễn biến và kết quả giao dịch cổ phiếu.

2.2.4. Công tác thị trường thương mại: Đặc biệt quan tâm đầu tư cho khâu thương mại thị trường, củng cố bộ máy tổ chức và nhân sự, rà soát, sửa đổi cơ chế chính sách phù hợp. Giữ vững thị trường truyền thống, nghiên cứu và quan tâm đến phát triển xuất nhập khẩu. Đồng thời, tích cực triển khai kênh bán lẻ gắn với xây dựng Bộ nhận dạng Thương hiệu LASUCO. Tập trung phát huy quan hệ hợp tác quốc tế, sẵn sàng hội nhập sâu rộng.

2.2.5. Tiếp tục triển khai các chương trình dự án mới theo kế hoạch. Tập trung cao độ cho Dự án Chế biến tre luồng; DA Nông nghiệp công nghệ cao; Dự án Cam vàng Xứ Thanh.

2.2.6. Phát huy sức mạnh của các hệ thống chính trị

HDQT, Ban Tổng giám đốc, phối hợp chặt chẽ với Hệ thống chính trị lãnh đạo CBCNV thực hiện Văn hóa LASUCO "**HỢP TÁC - NĂNG ĐỘNG - SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG - HIỆU QUẢ**". Đồng thời, hợp tác với Người trồng mía đổi mới và nâng cao vị thế, vai trò trách nhiệm của Hiệp hội mía đường Lam Sơn thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Công ty năm 2015-2016 và các năm tiếp theo.

PHẦN III

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015.

Sáu tháng đầu năm 2015, ngành mía đường tiếp tục gặp nhiều thách thức, sức cạnh tranh suy yếu mạnh, giá đường giảm sâu, cả nước tồn kho lớn trong bối cảnh đường nhập lậu gia tăng và hội nhập ngày càng sâu rộng, lòng tin của người trồng mía, chính quyền các cấp suy giảm bởi dư luận về sự bảo hộ của ngành... Tình hình chung cũng đã tác động lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến kết SXKD của Công ty. Với những chủ trương định hướng kịp thời của HĐQT và cùng với sự quyết tâm cố gắng nỗ lực của Ban điều hành và các đơn vị, kết quả hoạt động SXKD quý 6 tháng đầu năm 2015 đạt được các chỉ tiêu cụ thể sau:

1- Về kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2015.

- Mía ép 473.000 tấn, đạt 61,03% KH năm và bằng 66,04% so với cùng kỳ năm 2014.
- Đường nhập kho: 62.956 tấn, đạt 56,72% KH năm và bằng 77,3% so với cùng kỳ 2014.
- Tiêu thụ đường: 41.123 tấn, đạt 37,05% KH năm và bằng 73,8% so với cùng kỳ năm 2014. Tiêu thụ đường thương mại: 7.088 tấn;
- Doanh thu có thuế: 703,7 tỷ đồng, đạt 39,1% KH năm và bằng 91,67% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận: 18,5 tỷ đồng, đạt 18,5% KH năm và bằng 41,3% so với cùng kỳ năm 2014.
- Nộp ngân sách: 26,9 tỷ đồng, đạt 29,91% KH năm và bằng 80,09% so với cùng kỳ.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>30/06/2014</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		30/06/2015	30/06/2014
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	40,68	38,34
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	59,32	61,66
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39,36	43,19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,64	56,81
Khả năng thanh toán		30/06/2015	30/06/2014
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,54	2,32
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,09	1,21
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,05
Tỷ suất sinh lời Quý II:		2015	2014
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,74	5,47

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,04	4,20
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,76	5,49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,06	4,22
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,76	1,80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,57	1,38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,93	2,38

2- Vùng nguyên liệu được củng cố, chính sách đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2015-2020 được ban hành, chất lượng phân bón, làm đất được cải thiện mạnh mẽ, khôi phục được lòng tin của người trồng mía, các cấp chính quyền địa phương đồng tình ủng hộ; Công tác điều hành thu hoạch vận chuyển nhịp nhàng, không có mía tồn trên đồng ruộng quá 48 giờ, xe quay vòng tại Nhà máy không quá 2 giờ, thanh toán cho người dân kịp thời sau 2 ngày thu hoạch; Cơ chế quản lý giao khoán được đổi mới, tiền lương tiền thưởng tính theo giá thành 1 kg sản phẩm và phân bổ, đánh giá theo các chỉ tiêu sản lượng, chất lượng, tạp vật, diện tích trồng mới, chăm sóc... đã thúc đẩy các đơn vị, xí nghiệp tập trung bám sát địa bàn theo các mục tiêu kế hoạch đề ra; Công tác chỉ đạo xây dựng 35 mẫu hình trình diễn, mô hình trồng mía theo đường đồng mức tiêu bậc thang được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Có những tín hiệu mới cho vụ 2016/2017 là đăng ký trồng mới 5.580 ha, lưu gốc 7.600 ha, diện tích khôi phục 1.600 ha và có thể sẽ phát triển tăng thêm.

3- Công tác sản xuất chế biến được nâng lên rõ rệt, năng suất ép được duy trì ở mức 80 - 85% công suất, tỷ lệ đường luyện được nâng lên đáng kể đạt 80%, các chỉ tiêu chính thực hiện tốt hơn vụ 2013/2014 và cơ bản thấp hơn so với chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đề ra, đặc biệt lực lượng kỹ thuật đã tăng cường bám sát thiết bị, giữ vững sản xuất ổn định, chất lượng sản phẩm được duy trì, định mức tiêu hao vật tư, hóa chất được soát xét và tiết giảm so với những vụ trước. Công tác bảo trì, bảo dưỡng được tổ chức lại chuyên nghiệp, ứng dụng triệt để phần mềm bảo trì thiết bị eAM. Dự án nâng cấp Tuabin, cải tạo lò hơi, cải tạo hệ thống thu hồi bốc hơi, bốc nước được tập trung triển khai theo kế hoạch...

4- Công tác quản lý, quản trị đã chuyển biến tích cực, lề lối làm việc, cơ chế quản lý đã từng bước được đổi mới, kỷ luật lao động được thực hiện nghiêm túc, tình hình an ninh trật tự đảm bảo, sản xuất an toàn, ý thức trách nhiệm người lao động được nâng lên rõ rệt. Nhà máy đường số 2 với vai trò là đơn vị chủ lực, nòng cốt trong hoạt động SXKD đã tiến hành tái cơ cấu, thay đổi mô hình bộ máy tổ chức điều hành gắn với với bổ nhiệm các chức danh quản gắn với giao chỉ tiêu nội bộ theo hướng chuyên môn hóa 3 phân xưởng chính gồm: Phân xưởng xử lý mía, Chế luyện, Nhiệt – Điện để ràng buộc, tăng cường trách nhiệm, tăng cường giám sát và nâng cao tính phối hợp giữa các đơn vị trong một dây chuyền sản xuất.

5- Công tác thương mại thị trường được triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong tình hình khó khăn, bám sát thị trường tiếp cận và duy trì hệ thống khách hàng lớn, truyền thống...Đặc biệt đã mua thương mại được 15.000 tấn đường Vàng để tổ chức tinh luyện; Công tác bán lẻ và giới thiệu sản phẩm được triển khai tích cực, các sản phẩm được hộp, đường que đã từng bước đi vào hệ thống siêu thị.

6- Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao được tập trung cao, ngày 18/5/2015 Trung tâm NNCNC Lam Sơn đã được Sở Khoa học &CN Thanh hóa cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp khoa học; Đã được Bộ khoa học và công nghệ phê duyệt cho Công ty chủ trì dự án “Nghiên cứu phát triển sản xuất các giống mía với quy mô công nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao vùng mía nguyên liệu Thanh Hóa”; Các chương trình sản xuất mía giống, cam và Rau – Hoa – Quả được tập trung cao, sản phẩm đã từng bước có thương hiệu trong và ngoài tỉnh;

7- Các chương trình, dự án năm 2015 được triển khai tích cực, được UBND Tỉnh thanh hóa ra Quyết định cho phép rà soát Quy hoạch vùng mía đường Lam Sơn; Quy hoạch vùng cam vàng Xứ Thanh đến năm 2025 tầm nhìn 2030; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu trung tâm thương mại và khách sạn Lam Sơn 3,4 ha; Tiến hành lập các thủ tục đầu tư Trạm bơm tưới cho TTNNCNC Lam Sơn; Lập các hồ sơ mở rộng khu nông nghiệp công nghệ cao 16 ha; Đặc biệt là chứng nhận đầu tư cho Dự án Tuabin 15 MW, Chủ trương chấp thuận đầu tư Dự án ứng dụng công nghệ cao xử lý triệt để môi trường Nhà máy Cồn Lam Sơn...

*** Một số tồn tại, khó khăn:** Mặc dù đã nỗ lực phấn đấu nhưng 6 tháng đầu năm 2015 vẫn còn tồn tại những vấn đề chưa giải quyết được đó là:

1- Vùng nguyên liệu đang bộc lộ khó khăn, diện tích & sản lượng giảm mạnh do chịu tác động cơ chế thu hút của Tỉnh và quy hoạch chồng quy hoạch (đặc biệt là đất đai các Nông trường); Bộ máy làm công tác nguyên liệu vẫn công kênh, chưa nhạy bén với tình hình mới.

2- Đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật có kinh nghiệm và chất lượng thiếu, chưa có nguồn lực để dần bổ xung thay thế. Hệ thống chính trị hoạt động chưa gắn kết với mục tiêu kế hoạch SXKD của Công ty, hoạt động thiếu tác dụng động viên phong trào.

3- Trung tâm NNCNC Lam Sơn đã đi vào hoạt động đến nay gần 2 năm, nhưng là lĩnh vực mới nên còn nhiều lúng túng, thụ động, cơ chế quản lý còn nặng hình thức; Các dự án triển khai, do ảnh hưởng của thời tiết nên chậm trễ...

II. KẾ HOẠCH SXKD CHO NĂM TÀI CHÍNH 2015/2016 VÀ CÁC GIẢI PHÁP

Niên độ tài chính 2015/2016 – Có ý nghĩa hết sức quan trọng: Là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 – 2015, năm đầu thực hiện niên độ tài chính mới từ 1/7-30/6; Trong khi đó Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, một loạt các hiệp định kinh tế có hiệu lực AFTA, TPP,...các nước ASEAN trở thành cộng đồng kinh tế chung; Với ngành mía đường có nhiều yếu tố thách thức, khó lường, ruộng đất manh mún, hạ tầng yếu kém, việc áp dụng các tiến bộ cho sản xuất nông nghiệp hạn chế, đặc biệt phải cạnh tranh trực tiếp với các nước trong khu vực và vãn nạn đường nhập lậu. Do vậy hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra không chỉ là yêu cầu của năm 2015/2016 mà còn là năm bản lề, tạo bước ngoặt mới thật sự cách mạng, tạo vị thế để giai đoạn 2016-2020 có bước tiến mới.

Nhiệm vụ và thách thức đang đặt ra vô cùng lớn, Ban Tổng Giám đốc điều hành chủ động, sáng tạo, tổ chức thực hiện quyết liệt 5 giải pháp đồng bộ, lấy sức mạnh đoàn kết để vượt qua những khó khăn thách thức, kiên quyết giữ ổn định SXKD, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, tiếp tục khẳng định vị thế Lam Sơn.

KẾ HOẠCH SXKD THEO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2015/2016 (1/7 – 30/6).

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Niên độ 2015/2016
1	Doanh thu (có VAT)	Tỷ đồng	1.800
2	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	90
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	100
4	Cổ tức dự kiến	%	8,5

NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP.

1- *Nhiệm vụ và giải pháp về công tác quản trị, quản lý.*

- Triển khai đào tạo và tổ chức thực hiện hệ thống thể chế, chính sách theo niên độ tài chính mới gồm: Điều lệ Công ty; Thỏa ước lao động tập thể; Các quy chế, quy định tài chính, Quy chế tiền lương thưởng; Quy chế tuyển dụng; Quy chế thi đua khen thưởng gắn với cơ chế đánh giá theo KPI, chuẩn hóa hệ thống mô tả công việc...

- Tổng rà soát đánh giá lại lực lượng lao động, tiếp tục tinh giản từ 5-10% cho các lao động đủ điều kiện nghỉ chế độ bảo hiểm xã hội; Xây dựng và định biên nhân sự cho các đơn vị theo niên độ 2015/2016 và các năm tiếp theo; Tổ chức tuyển dụng và đào tạo lao động đảm bảo chất lượng, số lượng theo yêu cầu của đơn vị, phòng ban.

- Tiếp tục tái cấu trúc bộ máy Công ty chuyên nghiệp hóa, chú trọng đến tăng năng suất lao động đặc biệt là khâu nguyên liệu và khâu sản xuất. Tiết giảm hành chính, cầu cấp tập trung cho triển khai trực tiếp tại các đơn vị được tốt nhất, đảm bảo hiệu quả hoạt động gắn với nâng cao hiệu quả hệ thống ERP để quản lý và giám sát.

2- *Giải pháp về phát triển vùng nguyên liệu.*

- Tập trung chỉ đạo thúc đẩy công tác chăm sóc vụ 2015/2016 đảm bảo sản lượng đạt tối thiểu 800.000 tấn mía, kiên quyết mục tiêu **3 KHÔNG: Không có diện tích dưới 1ha, không có mía dưới 8 CCS, không có mía năng suất dưới 70 tấn/ha.** Tổ chức phối hợp đồng bộ các lực lượng phục vụ cây mía như cơ giới, phân bón, vận chuyển...Tổ chức thu hoạch vận chuyển gắn với triển khai trồng mới, chăm sóc mía vụ 2016/2017 sản lượng đạt 1,0 triệu tấn mía trở lên đảm bảo cho 2 Nhà máy sản xuất chế biến.

- Tập trung củng cố tổ chức, làm mới lại lực lượng làm công tác nguyên liệu, sắp xếp, đánh giá lại để giảm từ 13 xuống còn 5 Xí nghiệp và 4 Công ty quản lý theo vùng địa lý; Củng cố lại Ban mía các xã để gắn kết 3 lực lượng là người trồng mía, chính quyền địa phương và cán bộ nguyên liệu...

- Tập trung triển khai công tác rà soát quy hoạch và quy hoạch vùng mía đường Lam Sơn đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 theo Đề cương đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo diện tích mía ổn định từ 13.000 – 14.000 ha.

- Hoàn thiện Phương án cung cấp giống mía nuôi cấy mô sạch bệnh cho vụ 2016/2017 và các năm tiếp theo; Xây dựng và triển khai đề án cơ giới hóa đồng bộ

vùng nguyên liệu giai đoạn 2016-2020; Xây dựng phương án quản lý hợp tác liên kết toàn bộ lực lượng máy cơ giới, làm đất phục vụ cho nguyên liệu hiện có trong vùng Lam Sơn.

3- Giải pháp về sản xuất – chế biến.

3.1- Nâng cao giá trị hạt đường Lam Sơn.

- Chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, tổ chức sản xuất cho niên độ tài chính tối thiểu 800.000 tấn mía, đạt 92.000 tấn đường trở lên; Đồng thời tổ chức luyện đường trong và ngoài vụ tối thiểu 24.000 tấn đường đảm bảo sản lượng và cơ cấu sản phẩm của Công ty. Áp dụng nguyên tắc sản xuất Đẳng cấp thế giới (WCM) với 5 mục tiêu chính: 1. Không sai sót- 2. Không lãng phí- 3. Không hư hỏng- 4. Không tồn kho – 5. Không tai nạn lao động.

- Đánh giá lại hiện trạng thiết bị, tiếp tục hoàn thiện công nghệ, thiết bị sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế theo các yêu cầu khách hàng là các nhà sản xuất thương hiệu lớn và chuẩn bị đón đầu xu thế hội nhập trong thời gian tới;

- Tập trung phát triển sản phẩm mới, gia tăng hiệu quả từ phụ phẩm: Nghiên cứu, tính toán lập các phương án tổ chức sản xuất một số sản phẩm đường mới có giá trị kinh tế cao như: Đường nước, Đường nhuyễn và các sản phẩm cho người ăn kiêng, sản phẩm đặc thù...

- Rà soát xét, đánh giá lại lực lượng lao động tại các công đoạn trọng yếu, lao động tay nghề cao, tinh thần trách nhiệm cao để đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ, tay nghề đáp ứng các yêu cầu sản xuất mới.

3.2- Ứng dụng công nghệ mới, xử lý triệt để môi trường và tái tạo năng lượng, nâng cao hiệu quả lên men sản xuất cồn và tận thu tối đa phụ phẩm tạo ra các sản phẩm mới (men khô) có giá trị kinh tế cao từ nguồn mật rỉ sản xuất đường. Sử dụng dịch hèm thải cô đặc làm nhiên liệu đốt lò, cung cấp thêm nguồn năng lượng tái tạo cho chế biến cồn... Hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý để triển khai Dự án và đăng ký hỗ trợ ghi vốn với Quỹ đổi mới KH&CN Quốc gia; Lập lại thủ tục xin cấp giấy chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND Tỉnh và làm việc với công ty tư vấn môi trường để làm báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án.

4- Giải pháp về thương mại, thị trường.

- Thực hiện các chính sách bán hàng linh hoạt, chính sách giá, chính sách chiết khấu/thưởng... cho khách hàng nhằm duy trì các mối quan hệ với các khách hàng để giữ vững được thị trường trong đoạn khó khăn như hiện nay.

- Tiếp tục tìm kiếm khách hàng mới và mở rộng thị phần, phát triển mạng lưới nhằm gia tăng thị phần bán lẻ, khẳng định hình ảnh của LASUCO đến với người tiêu dùng qua chương trình “Người địa phương dùng hàng địa phương”. Đa dạng hóa sản phẩm với chất lượng ổn định nhất và mức giá cạnh tranh nhằm thu hút, gia tăng sự chọn lựa cho khách hàng.

- Duy trì các mối quan hệ và từng bước trở thành đối tác chiến lược về gia công-xuất khẩu của các tên tuổi lớn trong lĩnh vực đường và nông sản của thế giới, vừa đảm bảo sản lượng bán vừa để đảm bảo hình ảnh chuyên nghiệp ở tầm quốc tế.

- Tập trung nhập khẩu và mua thương mại tối thiểu 24.000 tấn đường các loại để luyện đường đảm bảo doanh số và gia tăng giá trị cho Công ty.

5- Tập trung cao hoàn thành đầu tư và phát triển Khu nông nghiệp CNC Lam Sơn.

- Tập trung hoàn thành dứt điểm chuyển đổi mô hình doanh nghiệp khoa học từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần; Hoàn thiện các Quy chế, quy định và đưa bộ máy tổ chức phù hợp của Doanh nghiệp khoa học và Luật doanh nghiệp 2014.

- Hoàn thành kế hoạch tổng thể của doanh nghiệp bao gồm: Kế hoạch SXKD, kế hoạch hoạt động NCKH, Kế hoạch tài chính và kế hoạch lao động theo niên độ tài chính mới từ 1/7 đến 30/6...đảm bảo cơ cấu sản phẩm.

- Triển khai các hạng mục Dự án nhà kính Netafilm, các hạng mục phụ trợ; Hoàn thành Nhà nhân giống, giống mía và thành lập đặt nhà kính giới thiệu sản phẩm...để đưa vào và tổ chức sản xuất.

- Tổ chức sản xuất và thu hoạch mía thương phẩm, mía giống; Tổ chức chăm sóc, bảo vệ Cam V2, đặc biệt tổ chức sản xuất các sản phẩm Hoa lan Hồ điệp, Lan Dendro, các loại hoa, dưa Kim hoàng hậu... phục vụ cho Kỷ niệm 35 năm thành lập Công ty và các ngày lễ lớn trong năm Tập trung tổ chức nhân nuôi cấy mô các giống mía, các loại giống cam...

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng thương hiệu sản phẩm và phát triển thị trường tại các Trung tâm lớn (TP Thanh Hóa, Hà Nội) và cung cấp cho các khu công nghiệp Nghi Sơn, Bim Sơn và các vùng phụ cận.

6- Triển khai quyết liệt các chương trình, dự án trọng tâm.

- Triển khai các hạng mục xây dựng và lắp đặt 5 ha Nhà kính và 10 ha cánh đồng mở (Netafim); Hệ thống nhà nhân giống cam, giống mía; Hệ thống mương máng, sân đường nội bộ, hệ thống phụ trợ...

- Lập các thủ tục cho Dự án Nhà máy tre ép khối, Dự án công viên sinh thái Tre Luồng: Đo vẽ bản đồ địa hình dự án Công viên Sinh Thái Tre Luồng; Thuê tư vấn lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan; Quy hoạch xây dựng 1/2.000 và quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500; Thuê tư vấn thiết kế cơ sở các hạng mục công trình; Lập các thủ tục trình xin cấp giấy chứng nhận quy hoạch và các thủ tục xin phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500.

- Triển khai các chương trình đã có chấp thuận chủ trương của UBND Tỉnh như: Mở rộng khu 16ha, đầu tư trạm bơm tưới cho Trung tâm NNCNC Lam Sơn; Khu trung tâm thương mại – hội nghị 3,4 ha; Rà soát và quy hoạch vùng mía và vùng cam theo Quyết định phê duyệt Đề cương của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa... Tập trung cao cho chủ trương đầu tư vào khu 1.000 ha nông nghiệp công nghệ cao của Tỉnh và tiếp tục hỗ trợ Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng các thủ tục, dự án chăn nuôi bò thịt...

PHẦN IV

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Hoạt động của BKS

Trong 6 tháng đầu năm 2015, BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng Quý:

- Quý 1 : Thông qua kế hoạch hành động của BKS trong năm 2015; Thông qua Biên bản thẩm tra Báo cáo tài chính 2014; Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát tại kỳ họp HĐQT quý II/2015; Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2014 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

- Quý 2 : Phân công nhiệm vụ cho các Thành viên Ban kiểm soát do một thành viên chuyển sang hoạt động kiêm nhiệm từ tháng 5/2015; Thông qua kết quả soát xét, đánh giá tình hình hoạt động tại 3 Công ty nông nghiệp thành viên; Thông qua kế hoạch thẩm tra Báo cáo tài chính niên độ 01/01/2015 đến 30/06/2015; Thống nhất báo cáo của Ban kiểm soát tại kỳ họp HĐQT quý II/2015.

Trong kỳ Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Kiểm tra tính tuân thủ trong việc thực hiện các quy chế, quy trình, nội quy của Công ty ở các đơn vị, phòng ban.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT, họp giao ban hàng tháng của BDH, giám sát và đóng góp ý kiến trong việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch của Công ty.

- Phối hợp với Khôi nguyên liệu tham gia các tổ kiểm soát nguyên liệu, giữ vai trò kiểm soát việc thực thi các chính sách và quản lý thu hoạch mía tại địa phương trong vụ thu hoạch 2014-2015 và triển khai trồng mới, chăm sóc vụ 2015-2016.

- Xem xét và đánh giá hoạt động của HĐQT và BDH liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015. Ngoài ra, BKS cũng đã thực hiện kiểm tra các quy trình lập hóa đơn, chứng từ và các bộ hồ sơ liên quan, phương pháp ghi sổ kế toán, tổng hợp thông tin và trình bày trên Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị và quy định về lưu trữ chứng từ kế toán để qua đó xác nhận tính trung thực, hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và Báo cáo tài chính.

Thù lao của BKS :

Trong niên độ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, BKS đã nhận thù lao theo đúng NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2015: Trưởng ban 10 triệu đồng/tháng; Thành viên 5 triệu đồng/người/tháng.

Về tiền lương các thành viên Ban kiểm soát hoạt động theo chế độ chuyên trách được hưởng lương theo chế độ chung của Công ty.

2. Kết quả Thẩm định báo cáo tài chính niên độ 01/01/2015 đến 30/06/2015:

Căn cứ NQĐHĐCĐ, năm 2015 HĐQT tiếp tục lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2015.

Trên cơ sở Báo cáo kiểm toán và kết quả thẩm định Báo cáo tài chính của Ban kiểm soát, chúng tôi xác nhận Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ 1/1/2015 đến 30/06/2015.

Trên cơ sở đó đề nghị ĐHCĐ thông qua báo cáo tài chính cho năm chuyển đổi niên độ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 do HĐQT trình.

Đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu về kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2015	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	1.718.000.000.000	671.160.586.035	(1.046.839.413.965)	39
2	Giá vốn hàng bán	1.514.000.000.000	600.565.374.193	(913.434.625.807)	40
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.008.900.000	18.531.150.853	(81.477.749.147)	19
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.001.958.000	4.724.457.155	(17.277.500.845)	21
5	Lợi nhuận sau thuế	78.006.942.000	13.806.693.698	(64.200.248.302)	18
6	Nộp Ngân sách	90.000.000.000	26.915.817.301	(63.084.182.699)	30

Về sản xuất: Sản lượng mía ép 6 tháng đầu năm mới đạt 61% kế hoạch năm và bằng 66 % so với cùng kỳ năm 2014; Lượng đường vàng, đường thô đưa vào tinh luyện bằng 49% kế hoạch năm. Sản lượng đường sản xuất đạt 57 % kế hoạch năm và bằng 77 % so với cùng kỳ năm 2014.

Về tiêu thụ: Sản lượng đường tiêu thụ đạt 37% kế hoạch năm và bằng 74 % so với cùng kỳ năm 2014; Đường thương mại tiêu thụ 6 tháng đạt 47% kế hoạch năm; Mật rỉ tiêu thụ đạt 67 % kế hoạch năm và bằng 72% so với cùng kỳ năm 2014. Giá bán đường bình quân 6 tháng đầu năm tiêu thụ đảm bảo tương đương giá kế hoạch và cùng kỳ năm năm 2014.

Tổng doanh thu thuần đạt 39 % kế hoạch năm và bằng 92% so với cùng kỳ năm 2014; Lợi nhuận trước thuế đạt 18,5 tỷ đồng bằng 19 % kế hoạch năm và bằng 41 % cùng kỳ năm 2014; Lợi nhuận sau thuế đạt 13,8 tỷ đồng bằng 18% kế hoạch năm và bằng 40% cùng kỳ năm 2014.

Kết quả SXKD 6 tháng năm 2015 giảm so với cùng kỳ và đạt thấp so với kế hoạch năm 2015. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần 6 tháng năm 2015 chỉ đạt 2,06% trong khi suất lợi nhuận của 6 tháng năm 2014 là 4,22% và kế hoạch năm 2015 là 4,54%. Nguyên nhân là do:

- Giá vốn hàng bán thực hiện trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2014 và kế hoạch 2015. Giá vốn đường bình quân 6 tháng đầu năm 2015 tính trên doanh thu thực hiện đã tăng 1,36% so với kế hoạch năm và tăng 3,61% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng mía, tỷ lệ thu hồi đạt thấp nên các chi phí cố định tính trên sản phẩm nhập kho tăng làm tăng giá vốn sản phẩm.

- Chi phí tài chính mặc dù chỉ bằng 53,67% so với cùng kỳ năm 2014, nhưng đã tăng cao so với kế hoạch, 6 tháng đầu năm đã tăng 56,7% so với định mức kế hoạch.

- Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được tiết giảm so với kế hoạch đề ra. Theo đó chi phí quản lý thực tế phát sinh bằng 2,26% doanh thu, giảm 24% so với định mức kế hoạch và giảm 27 % so với 6 tháng năm 2014;

- Chi phí bán hàng lại tăng cao đột biến, tổng chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ tăng 132% so với định mức kế hoạch và tăng 166% so với cùng kỳ năm 2014. Chi phí bán hàng tăng cao chủ yếu do phát sinh cước vận chuyển từ các hợp đồng cung cấp

đường cho các đơn vị sản xuất đã bao gồm cước vận chuyển vào giá bán.

3. Đánh giá hoạt động quản trị và điều hành

Trong 6 tháng năm 2015, việc triển khai kế hoạch SXKD của Công ty được HĐQT và BTGD thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm, vì lợi ích của Công ty và cổ đông. Qua công tác kiểm tra, giám sát, BKS nhận thấy hoạt động quản trị - điều hành của HĐQT và Ban TGD đã tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị đã ban hành kịp thời các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến các vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác tổ chức nhân sự kịp thời, theo đúng yêu cầu.

HĐQT cũng đã bám sát các mục tiêu, định hướng mà ĐHĐCĐ đã đề ra để triển khai thành các nhiệm vụ cụ thể. Ban điều hành đã tổ chức quản lý, sử dụng vốn, tài sản và lao động của Công ty hợp lý, bảo toàn, phát triển các nguồn lực; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước, các chế độ chính sách cho người lao động. Trong hoạt động đầu tư nguyên liệu đã xây dựng và triển khai các chính sách, đưa ra các giảm pháp kịp thời để ổn định giữ vững nguyên liệu.

HĐQT, BDH đã tuân thủ các quy định và hợp tác toàn diện với BKS trong công tác kiểm tra, giám sát; cung cấp thông tin thường xuyên, kịp thời hoạt động SXKD.

Ban kiểm soát thống nhất với nội dung các báo cáo của HĐQT và BDH đã trình bày tại Đại hội, đề nghị ĐHĐCĐ xem xét thông qua.

Về công tác công bố thông tin: Công ty đã thực hiện công bố thông tin kịp thời, đầy đủ theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các lần bổ sung sửa đổi; Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 25/04/2012 của Bộ tài chính cũng như các quy định của UBCK Nhà Nước, Sở GDCK TP Hồ Chí Minh.

4. Chương trình hoạt động của Ban kiểm soát năm tài chính 2015/2016

Căn cứ kế hoạch SXKD và các chương trình trọng điểm Công ty sẽ triển khai trong năm tài chính 2015/2016, Ban kiểm soát xác định nhiệm vụ trọng tâm cho công tác kiểm soát trong năm như sau:

- Tập trung giám sát các hoạt động quản trị và điều hành, quản lý kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;

- Giám sát việc triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, chương trình, kế hoạch đầu tư của Công ty;

- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, 6 tháng của Công ty. Tăng cường công tác giám sát, quản lý chi phí của các đơn vị nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Giám sát việc triển khai các chương trình, chính sách phát triển vùng nguyên liệu. Công tác thu hoạch, vận chuyển và thanh toán tiền mía.

- Tham gia tích cực vào việc xây dựng các quy chế, quy định đồng thời tổ chức giám sát việc thực hiện đảm bảo tính tuân thủ.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH và giữa các thành viên BKS với Kiểm soát viên tại các đơn vị thành viên để thực hiện các công việc kiểm tra, giám sát nhằm có những kiến nghị, đóng góp kịp thời, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông.

5. Kiến nghị

Để phát huy những mặt đã đạt được, đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định và bền vững, trong năm tài chính 2015/2016 và những năm tiếp theo, Ban kiểm soát khuyến nghị với HĐQT và BĐH như sau:

- Cần rà soát, đánh giá lại hệ thống các quy chế, quy định, quy định đảm bảo cập nhật phù hợp, giảm thủ tục, đảm bảo tính thông suốt, bổ sung một số cơ chế kiểm soát nội bộ cả ở công ty mẹ và các đơn vị thành viên;

- Duy trì ổn định chính sách đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu; đẩy mạnh các giải pháp khoa học kỹ thuật trong canh tác mía; nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ từ trồng, chăm sóc và thu hoạch; mở rộng xây dựng cánh đồng mía mẫu lớn, đầu tư với chi phí hợp lý, phân đầu tăng năng suất và chất lượng mía đảm bảo sản lượng bình quân hàng năm đạt trên 1 triệu tấn phục vụ cho 2 nhà máy đường hoạt động ổn định.

- Cần chú trọng hơn nữa công tác đầu tư và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững và cho nhu cầu mở rộng hoạt động SXKD lĩnh vực mới của Công ty.

- Tăng cường công tác quản lý kế hoạch để chủ động trong sản xuất kinh doanh; xây dựng và triển khai kế hoạch sát với thực tế hoạt động SXKD; Thường xuyên rà soát, đánh giá và có những điều chỉnh kịp thời đảm bảo hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát về kinh hình hoạt động năm tài chính 2015 kết thúc ngày 30/06/2015, phương hướng hoạt động của BKS trong năm tài chính 2015/2016 và một số kiến nghị trong hoạt động quản trị, điều hành.

PHẦN V

CÁC CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN KẾT

I. CÁC CÔNG TY CON

1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000123, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2003 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 26/02/2013 với mã số doanh nghiệp là 2800783723.

Trụ sở chính: Thôn Đá Dựng - Xã Xuân Phú - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng)

Góp vốn của Lasuco: 15.500.000.000 đồng, chiếm 100 % vốn điều lệ .

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón các loại; San lấp mặt bằng ; Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống

2. Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800786957, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Thị trấn Sao Vàng - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)

Góp vốn của Lasuco: 20.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh: Trồng mía; cao su; cây ăn quả và trồng cây hàng năm khác; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chế biến và bảo quản rau quả; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh và trồng cây lâu năm khác.

3. Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn

Được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800862767 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 19/09/2005 và sửa đổi lần 5 ngày 17/09/2013.

Trụ sở chính: Khu 6 - Thị trấn Sao Vàng - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)

Góp vốn của Lasuco: 10.049.500.000 đồng, chiếm 50,25 % vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cơ giới nông nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Trồng mía; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh xuất, nhập khẩu phương tiện cơ giới làm đất, trồng, chăm sóc và thu hoạch mía

4. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 18/02/2011, mã số doanh nghiệp là 2801664422.

Trụ sở chính: Phố 3 - Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn)

Góp vốn của Lasuco: 10.500.000.000 đ, chiếm 58,33% vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây mía, Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

Khai thác gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Trồng rau, đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây hàng năm khác.

5. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801751192 ngày 09/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Xã Vân Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng chẵn)

Góp vốn của Lasuco: 9.000.000.000 đồng, chiếm 75% vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây mía, cây lấy củ

có chất tinh bột, rau đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

Chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác; Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống, trồng rừng và chăm sóc rừng.

Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, rau quả.

Khai thác gỗ, khai thác lâm sản, trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

6. Trường cao đẳng nghề Lam Kinh

Trụ sở chính: Thị trấn Sao Vàng - Huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp đến 31/12/2012: 5.679.854.253 đồng.

Vốn góp của Lasuco: 4.521.517.162 đồng, =20,41 % vốn điều lệ.

Hoạt động dạy nghề:

- Chế biến thực phẩm.
- Quản trị khách sạn.
- Kế toán doanh nghiệp.
- Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.

II. CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2603000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 04/03/2002 và thay đổi ĐKKD lần 1 vào ngày 09/05/2006.

Trụ sở chính: 25A Quang Trung - Phường Ngọc Trạo - Thành phố Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 11.998.800.000 đồng (Mười một tỷ, chín trăm chín tám triệu, tám trăm nghìn đồng)

Góp vốn của Lasuco: 5.556.200.000 đồng, chiếm 46,30 % vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ khách sạn; Dịch vụ thương mại và dịch vụ khác; Kinh doanh kho tàng, bến bãi.
- Quản lý và kinh doanh nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng nhà các loại, công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp điện nước.
- Kinh doanh lữ hành, vận tải hành khách đường bộ, đường thủy nội địa.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và xây dựng, phương tiện vận tải, ô tô, xe máy và phụ tùng, hàng điện tử, điện lạnh, hàng công nghệ tiêu dùng, vật liệu xây dựng, thực phẩm vật tư nông nghiệp ...

2. Công ty CP Đầu tư phát triển Lam Sơn - Như Xuân

Công ty CP Đầu tư phát triển Lam Sơn - Như Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801700568 ngày 18/07/2011 do Sở Kế hoạch

và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Thôn 8 - Xã Xuân Hòa - Huyện Như Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Góp vốn của Lasuco: 15.000.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây mía; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

3. Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 ngày 20/09/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 22/02/2011.

Trụ sở chính: Lô CN - B3 - KCN Phú Nghĩa - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn)

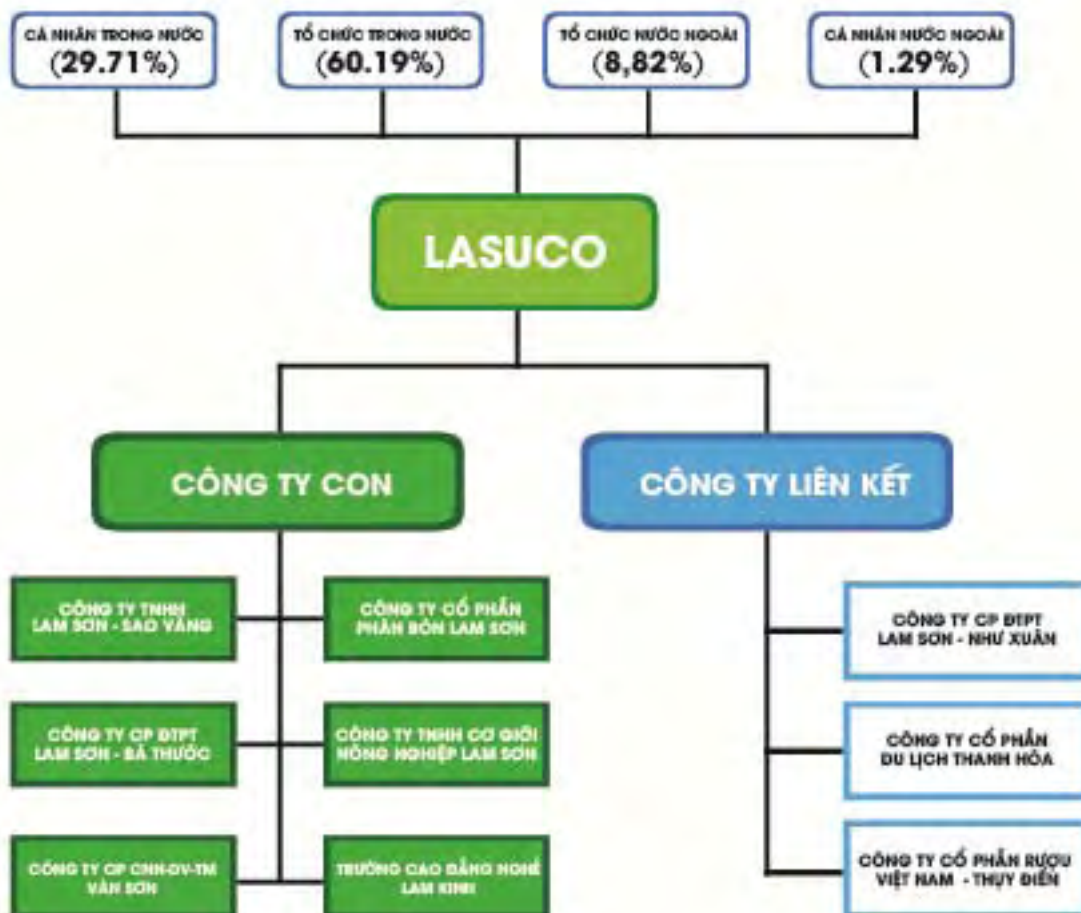
Góp vốn của Lasuco: 21.500.000.000 đ, chiếm 30,71% vốn điều lệ của Công ty

Ngành nghề kinh doanh:

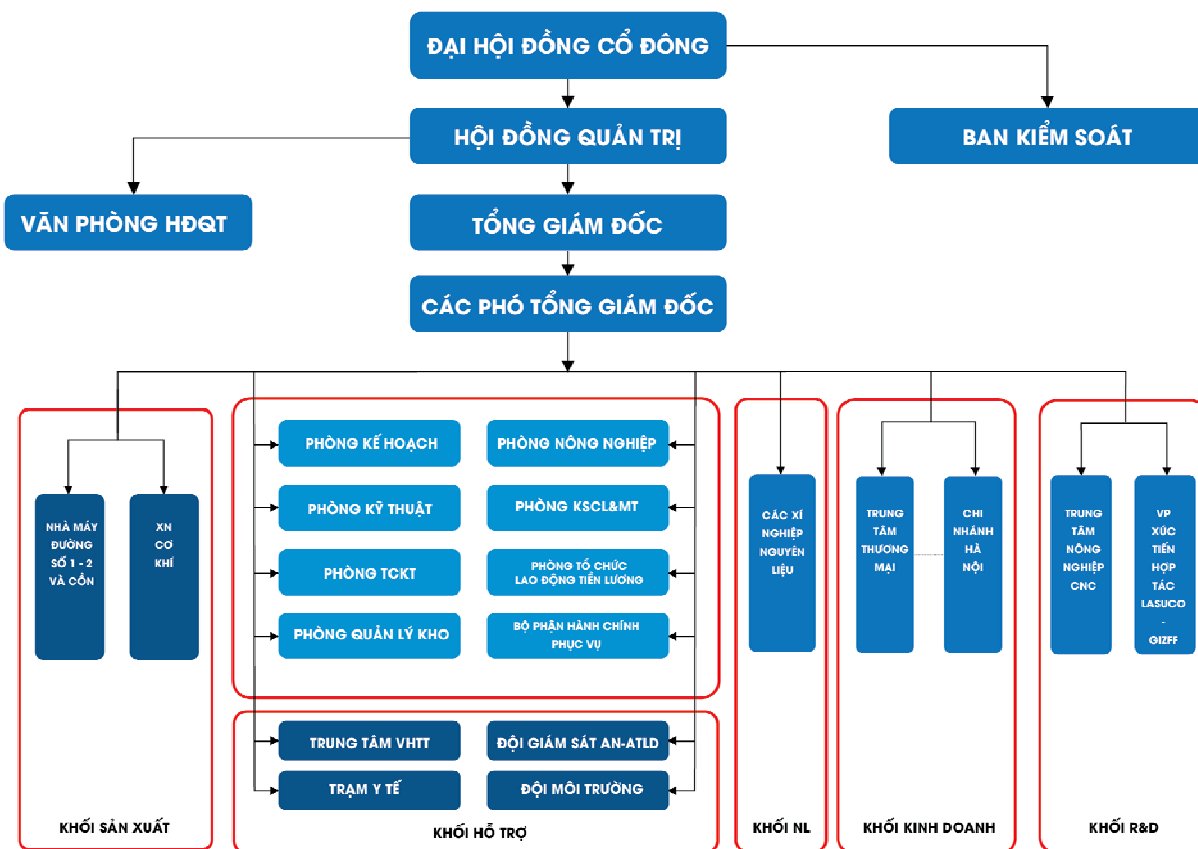
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Đóng chai các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Kinh doanh các loại rượu và đồ uống khác do Công ty sản xuất.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan.

PHẦN VI TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

I. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



II. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ LASUCO



III. GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

1. Ông Lê Văn Phương - Tổng giám đốc

Ngày sinh: 05/11/1977

Trình độ: Cử nhân CĐ Công nghệ thực phẩm

Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 01/1999 đến 01/2005: Nhân viên Phòng kiểm soát chất lượng và môi trường.
- Từ 02/2005 đến 10/2007: Nhân viên Phòng công nghệ thông tin.
- Từ 11/2007 đến 07/2008: Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng và môi trường;
- Từ 08/2008 đến 08/2009: Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng và môi trường, Trưởng phòng công nghệ thông tin.
- Từ 09/2009 đến 05/2014: Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng và môi trường.
- Từ 06/2014 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty.

2. Ông Lê Bá Chiều - Phó Tổng giám đốc nguyên liệu

Ngày sinh: 10/04/1976

Trình độ: Kỹ Sư Nông Nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 12/10/1998-24/8/2001: Nhân viên Phòng Nguyên liệu Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 25/8/2001-16/9/2003: Nhân viên kế toán - Xí nghiệp sản phẩm mới.
- Từ 17/9/2003 – 23/12/2003: Nhân viên xí nghiệp nguyên liệu và Dịch vụ Vận tải
- Từ 24/12/2003- 15/5/2009: Nhân viên phòng Kế hoạch đầu tư.
- Từ 16/5/2009- 21/11/2009 : Cán bộ trưởng Cao đẳng nghề Lam Kinh
- Từ 22/11/2009- 28/2/2011: Phó phòng Nguyên liệu – Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 1/3/2011 – 29/5/2014 : Giám đốc Công ty CPĐTPT Lam Sơn – Bá Thước.
- Từ 30/5/2014 đến nay: Phó tổng giám đốc phụ trách Nguyên liệu mía - Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn.

3. Ông Nguyễn Duy Thành - Phó Tổng giám đốc sản xuất

Ngày sinh: 01/05/1968

Trình độ: Kỹ Sư Cơ Khí

Quá trình công tác:

- Từ 10/1992 đến 09/1994: Công ty thuốc lá Thanh Hoá.
- Từ 10/1994 đến 08/2000: Cán bộ Kỹ thuật Công ty đường Lam Sơn
- Từ 09/2000 đến 07/2006: Phó giám đốc Nhà máy đường số 1, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn
- Từ 08/2006 đến 04/2011: Giám đốc Nhà máy đường số 1.
- Từ 05/2011 đến 04/2014: Ban dự án nâng cấp Nhà máy đường 2, Phụ trách bộ phận cơ khí.
- Từ 06/2013 đến 05/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật
- Từ 05/2014 đến nay: Phó Tổng giám đốc, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

1. Bà Lê Thị Huệ - Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 28/8/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Thạc sỹ Quản trị KD

Quá trình công tác:

- Từ 11/1993 - 9/2003: nhân viên phòng TCKT C.Ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 10/2003 - 7/2006: Phó phòng TCKT Công ty.
- Từ 8/2006 - nay: Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT Công ty

IV. NGUỒN NHÂN LỰC

1. Số lượng và độ tuổi lao động

Trong 6 tháng năm 2015 Công ty tiếp tục thực hiện chương trình tái cấu trúc tinh giản lao động đã giải quyết chế độ nghỉ hưu cho lao động đủ điều kiện. Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty có 732 cán bộ công nhân viên.

Về cơ cấu độ tuổi lao động: dưới 30 chiếm 13,5%, từ 30 tuổi đến dưới 40 tuổi chiếm 41 %, từ 41 đến dưới 50 tuổi chiếm 36,2%, từ 50 tuổi trở lên chiếm 9,3 %.

Cơ cấu này thể hiện công ty đang có nguồn nhân lực trẻ, cơ cấu vàng.

2. Chất lượng lao động

Lao động có trình độ trên đại học chiếm 1,62%; đại học chiếm 25,2%; cao đẳng chiếm 11,73 % ; Lao động có trình độ trung cấp và CNKT chiếm 53,77 %; lao động có trình độ sơ cấp và lao động phổ thông chiếm 7,68 % tổng số lao động.

Công ty bảo đảm môi trường làm việc tốt cho người lao động như:

- Bảo đảm đủ ánh sáng, không khí, điều kiện vệ sinh nơi làm việc, đảm bảo chế độ an toàn lao động, vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ.

- Đảm bảo chăm sóc y tế ban đầu cho người lao động, thực hiện tốt chế độ thai sản đối với người lao động nữ. Thực hiện quyền bình đẳng nam nữ trong mọi lĩnh vực. Người lao động được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Công ty luôn chú ý cải tiến, đổi mới trang bị, nâng cấp nhà xưởng...để cải thiện

điều kiện làm việc cho người lao động. Người lao động được đào tạo, được nâng cao tay nghề thích hợp với vị trí chức danh công việc.

Chính sách với người lao động.

Năm 2015, số lượng lao động ký hợp đồng dài hạn tiếp tục giảm, chính sách sử dụng lao động có nhiều thay đổi như: Giảm thiểu việc tuyển mới lao động dài hạn; tăng cường sử dụng lao động đã nghỉ hưu có sức khỏe, tay nghề cao trong vụ sản xuất và sử dụng lao động thời vụ nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng lao động trong hoạt động SXKD của công ty.

Cán bộ quản lý, nghiệp vụ được điều động, luân chuyển thực hiện nhiệm vụ tại Các công ty con, công ty thành viên để tăng cường sự quản lý với các đơn vị.

Về chế độ tiền lương, Công ty tiếp tục thực hiện đánh giá kết quả công việc của từng người lao động và thanh toán lương theo tháng. Qua việc thay đổi chính sách thanh toán tiền lương đã khuyến khích người lao động chủ động trong công việc để hoàn thành nhiệm vụ.

Công ty luôn quan tâm đào tạo nâng cao trình độ: Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo nội bộ nhằm nâng cao tay nghề cho người lao động, đặc biệt trước khi vào vụ sản xuất mới.

PHẦN VII
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông Lê Văn Tam - Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 10/11/1937

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác

- Từ 10/1971 - 6/1975: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hóa.
- Từ 7/1975 - 01/1977: Phó Phòng Kế hoạch - Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hóa.
- Từ 02/1977 - 6/1978: Trưởng Phòng Kế hoạch - Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hóa.
- Từ 7/1978 - 06/1986: Phó giám đốc Sở Nông nghiệp Thanh Hóa.
- Từ 07/1982 - 10/1988: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp, kiêm trưởng ban quản lý xây dựng vùng mía Thanh Hoá.
- Từ 11/1988 - 06/1992: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty mía đường I, Phó Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Nhà máy đường Lam Sơn.
- Từ 07/1992 - 12/1999: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty mía đường I, Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn, Phó bí thư, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty Đường Lam Sơn.
- Từ năm 2000 - 2007: Chủ tịch Hiệp hội Mía Đường Việt Nam.
- Từ năm 2000 - 04/2011: Chủ tịch Hiệp hội Mía Đường Lam Sơn, Phó bí thư Đảng ủy, Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn.
- Từ 05/2011 đến nay: Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn, Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Đại biểu Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam Khóa IX (1992-1997) và Khóa X(1997-2002)

2. Bà Lê Thị Tiên - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT

Ngày sinh: 11/10/1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác

- Tháng 12/1989: Tốt nghiệp ĐH về công tác tại Công ty đường Lam Sơn.
- Từ 12/1989 - 8/2001: Kế toán viên, Phó Phòng tài chính kế toán.

- Từ 08/2001 - 07/2006: Kế toán trưởng Công ty, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, thành viên Hội đồng quản trị khóa II.
- Từ 07/2006 - 04/2011: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
- Từ 5/2011 đến nay: Phó Chủ tịch thường trực HĐQT, Phó Bí Thư Đảng uỷ Công ty.

3. Ông Phùng Thanh Hải - Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 22/11/1965

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

- Từ tháng 10/1986 - 6/1996: Nhân viên phòng kế toán- Công ty đường Lam Sơn
- Từ tháng 7/1996 đến nay: Kế toán trưởng - Hiệp hội mía đường Lam Sơn
- Từ tháng 7/2003 đến tháng 4/2011: Kiểm soát viên- Ban kiểm soát Công ty CPMĐ Lam Sơn nhiệm kỳ II và III
- Từ tháng 7/2013 đến nay là Bí thư Chi bộ VP thường trực- Hiệp hội MĐ Lam Sơn
- Từ 28/4/2014: Thành viên HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ tháng 6/2014: Thành viên HĐQT – Phó Chủ tịch Tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn

4. Ông Lê Trọng Bài - Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 22/12/1951

Trình độ chuyên môn: Tiến Sỹ toán tin

Quá trình công tác

- Từ 1974-1986: Công tác tại Tổng Cục thống kê Trung Ương
- Từ 1987-1992: Nghiên cứu sinh Trường Đại học TU Dresden, Cộng hòa Liên Bang Đức
- Từ 1992-2000: Thực tập sinh và làm việc tại một số doanh nghiệp ở Đức
- Từ tháng 7/2001 - 9/2003: Tổng giám đốc, chủ tịch HĐQT Công ty CP IT-JSC,
- Từ 2003-2013: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Việt Hưng
- Từ 2005-2013: Hiệu trưởng Trường VICET Thanh Hóa
- Từ 1/12/2013 đến nay là Giám đốc Văn phòng xúc tiến hợp tác LASUCO-GIZEF tại Thành phố Thanh Hóa
- Từ 28/4/2014: Thành viên HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn.
-

5. Ông Lê Đình Trường - Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 31/3/1980

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác

- Từ 07/2004 đến 07/2009: Kế toán viên - Phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 08/2009 đến 04/2011: Quyền Trưởng bộ phận chứng khoán – Sàn giao dịch FPT chi nhánh Thanh Hóa.
- Từ tháng 4/2011 đến 12/2012: Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT Công ty CP Rượu Việt Nam -Thụy Điền
- Tháng 1/2013 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Rượu Việt Nam -Thụy Điền
- Từ 28/4/2014: Thành viên HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn.

II. GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

1. Ông Lê Văn Quang – Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 02/06/1979

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 2001 - 07/2006: Kế toán viên Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 07/2006 -4/2011: Kiểm soát viên Công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 5/2011 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP mía đường Lam Sơn

2. Ông Đỗ Văn Mạnh - Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 03/09/1959

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 5/1978- 5/1982: Đi bộ đội
- Từ 1982 -1989: Cán bộ Phòng vật tư Nhà máy đường Lam Sơn
- Từ 1990 - 12/1999: Kế toán viên Công ty Đường Lam Sơn.
- Từ 1/2000 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát của Công ty CP mía đường Lam Sơn.

3. Bà Lê Thị Tình - Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 26/03/1970

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 02/1992 - 10/1996: Thống kê, kế toán của Đoàn vận tải Công ty.
- Từ 10/1996 - 08/2006: Trưởng bộ phận kế toán của Nhà máy Cồn số I.
- Từ 08/2006 -11/2007: Trưởng bộ phận kế toán-Nhà máy Đường số II.
- Từ 11/2007 -4/2011:Cán bộ Phòng TCKT.

- Từ 5/2011 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát của Công ty CP mía đường Lam Sơn.

III. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ Công ty:	700.000.000.000 đồng
Khối lượng cổ phiếu niêm yết:	70.000.000 cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành:	70.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đồng/cổ phiếu

Tại thời điểm ngày 01/07/2015 theo danh sách chốt sổ cổ đông lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chuyển đổi năm tài chính và sửa đổi điều lệ công ty.

STT	Họ tên	Số lượng cổ đồng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	2.050	62.926.855	89,90
1	Cổ đông tổ chức	38	42.131.304	60,19
2	Cổ đông là cá nhân	2.012	20.795.551	29,71
B	Cổ đông nước ngoài	96	7.073.145	10,10
1	Cổ đông tổ chức	18	6.170.635	8,82
2	Cổ đông cá nhân	78	902.510	1,29
	Tổng cộng	2.146	70.000.000	100,00

III. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SỞ HỮU TỪ 5% SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Họ tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	15.635.190	22,34
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂN THÀNH ĐẠT	Số 6, lô 15D, Khu đô thị Trung Yên, P Trung Hòa, Q Cầu Giấy, Hà Nội	5.573.150	7,96
Công ty CP Phát triển Thương Mại Dịch Vụ Thăng Long	Số 6, Ngách 221 Tổ 14B, Phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà nội	5.232.880	7,48

IV. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Thời điểm 16/03/2015		Thời điểm 01/07/2015	
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Lê Văn Tam	Chủ tịch	1.480.500	2,120	1.480.500	2,120
2	Lê Thị Tiên	Phó chủ tịch	86.512	0,120	86.512	0,120
3	Phùng Thanh Hải	Thành viên	5.000	0,010	5.000	0,010
4	Lê Trọng Bài	Thành viên	-	-	-	-
5	Lê Đình Trường	Thành viên	5.000	0,010	5.000	0,010
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH						
1	Lê Văn Phương	Tổng GĐ	8.130	0,010	8.130	0,010
2	Lê Bá Chiếu	Phó tổng GĐ	5.000	0,010	5.000	0,010
3	Nguyễn Duy Thành	Phó tổng GĐ	4.712	0,010	4.712	0,010
BAN KIỂM SOÁT						
1	Lê Văn Quang	Trưởng ban	37.750	0,050	37.750	0,050
2	Lê Thị Tình	Thành viên	9.055	0,013	9.055	0,010
3	Đỗ Văn Mạnh	Thành viên	21.250	0,030	21.250	0,030
KẾ TOÁN TRƯỞNG						
1	Lê Thị Huệ	Kế toán trưởng	56.875	0,080	56.875	0,080

PHẦN VIII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN RIÊNG CỦA CÔNG TY ME

(Có File đính kèm)

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

(Có File đính kèm)

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 49

CHỖ
CỔ
CH NH
3NST
VIỆ
TẠI
V KIẾ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiểu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

30
H
DU
UN
H
P

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61060845/17685023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này là không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		992.936.279.167	714.597.627.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.558.653.641	210.793.475.252
111	1. Tiền		15.558.653.641	8.793.475.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	202.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		591.676.412.398	360.911.273.015
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	93.402.822.442	120.379.236.215
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	361.612.913.871	211.207.574.141
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	79.866.967.860	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	58.089.775.363	29.504.474.377
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.296.067.138)	(180.011.718)
140	III. Hàng tồn kho	8	372.850.647.510	117.411.288.576
141	1. Hàng tồn kho		372.850.647.510	117.411.288.576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.850.565.618	25.481.590.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.850.565.618	25.481.590.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.447.720.137.765	1.439.572.227.601
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.105.776.077	3.105.776.077
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.105.776.077	3.105.776.077
220	II. Tài sản cố định		1.233.474.842.123	1.246.848.179.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.227.187.949.250	1.240.348.976.104
222	Nguyên giá		2.351.026.629.909	2.284.979.762.178
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.123.838.680.659)	(1.044.630.786.074)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.286.892.873	6.499.203.752
228	Nguyên giá		14.750.860.332	14.596.060.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.463.967.459)	(8.096.856.580)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		81.844.391.820	60.021.949.769
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81.844.391.820	60.021.949.769
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	99.876.753.503	100.205.296.956
251	1. Đầu tư vào công ty con		70.967.611.048	70.967.611.048
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.033.790.000	47.033.790.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.615.347.545)	(33.286.804.092)
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.418.374.242	29.391.024.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.649.777.746	26.622.428.447
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.440.656.416.932	2.154.169.854.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		960.677.191.126	684.139.054.086
310	I. Nợ ngắn hạn		907.090.400.953	628.065.942.558
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	32.450.414.108	51.907.094.068
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	8.900.764.000	330.604.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.471.593.803	16.677.733.331
314	4. Phải trả người lao động		4.321.698.461	15.254.380.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.262.942.080	4.159.000.032
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.262.762.010	15.535.527.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	734.103.709.294	457.737.420.630
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	69.316.517.197	66.464.182.412
330	II. Nợ dài hạn		53.586.790.173	56.073.111.528
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	2.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	53.586.790.173	54.073.111.528
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.479.979.225.806	1.470.030.800.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.479.345.917.549	1.469.192.092.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.276.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		565.360.841.491	557.120.085.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.808.664.274	31.795.594.926
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ/năm trước		20.001.970.576	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		13.806.693.698	31.795.594.926
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		633.308.257	838.708.257
431	1. Nguồn kinh phí		549.973.593	755.373.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		83.334.664	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.440.656.416.932	2.154.169.854.645

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	671.862.730.935	1.541.459.527.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	702.144.900	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	671.160.586.035	1.541.459.527.723
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	600.565.374.193	1.358.430.388.007
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.595.211.842	183.029.139.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.019.072.722	294.167.343
22	7. Chi phí tài chính	25	17.616.352.997	56.176.767.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.286.936.326	45.687.924.120
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.818.450.415	19.056.754.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.174.791.849	38.156.557.001
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.004.689.303	69.933.228.066
31	11. Thu nhập khác	27	1.278.118.306	6.135.134.576
32	12. Chi phí khác	27	2.751.656.756	6.190.605.333
40	13. Lỗ khác	27	(1.473.538.450)	(55.470.757)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.531.150.853	69.877.757.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	4.724.457.155	15.582.557.931
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	395.548
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.806.693.698	54.295.594.926

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

NH
 HỮU
 SỞ
 T.Đ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		18.531.150.853	69.877.757.309
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		61.498.271.154	141.433.688.350
03	Các khoản dự phòng		298.964.135	6.221.914.388
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.905.978.884)	2.006.637.660
06	Chi phí lãi vay	25	17.286.936.326	45.687.924.120
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.709.343.584	265.227.921.827
09	Tăng các khoản phải thu		(98.725.164.697)	(83.590.935.344)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(250.283.113.580)	81.672.819.192
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(36.868.849.313)	19.205.967.003
12	Giảm chi phí trả trước		11.759.425.284	1.060.583.353
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.130.870.217)	(50.776.784.812)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29	(8.616.551.699)	(15.964.664.253)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		188.800.000	3.827.434.514
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.982.469.043)	(1.092.894.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(308.949.449.681)	219.569.447.346
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(96.421.652.023)	(178.072.364.595)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.926.012.844)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.059.044.984	6.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.200.000)	(6.733.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.606.078.800	18.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.905.978.884	294.167.343
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(159.812.762.199)	(159.911.597.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		780.916.302.882	1.134.200.573.558
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(506.550.014.218)	(926.616.835.283)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(838.898.395)	(71.768.875.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		273.527.390.269	135.814.862.937
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		(195.234.821.611)	195.472.713.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm		210.793.475.252	15.320.762.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	15.558.653.641	210.793.475.252

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 804 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,7% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (**)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	95,04%	97,78%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
6	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	90,04%	90,04%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đào tạo cao đẳng và dạy nghề

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

11/CHC/CHIRNS/VI/TÁ/VK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty. Do đó, số liệu của kỳ hiện tại là cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.6 *Thông tin so sánh*

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

256
 AN
 TY
 HỮ
 YO
 NAN
 NỘ
 .T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2-6
3 H
JNC
2-6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác;

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

T
C
C
H
I
S
V
I
T
A
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ/năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	401.342.012	181.984.390
Tiền gửi ngân hàng	15.157.311.629	8.611.490.862
Các khoản tương đương tiền	-	202.000.000.000
	15.558.653.641	210.793.475.252

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Chuyển khoản trả trước cho người bán thành cho vay ngắn hạn	23.972.699.844	-
Cán trừ khoản lãi vay phải thu với phải trả nhà cung cấp	4.700.449.375	-
Cán trừ khoản cho vay ngắn hạn với phải trả người bán	10.059.044.984	-
Chuyển đổi các khoản trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu	-	200.000.000.000
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	780.916.302.882	1.134.200.573.558
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(506.550.014.218)	(926.616.835.283)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	90.481.219.442	117.457.633.215
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	41.404.653.938	86.281.860.000
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	35.555.046.189	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương</i>	-	16.922.000.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	13.521.519.315	14.253.773.215
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	93.402.822.442	120.379.236.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.296.067.138)	(180.011.718)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	277.777.308.339	57.876.830.357
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	202.455.971.496	8.085.604.112
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	75.321.336.843	49.791.226.245
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	83.835.605.532	153.330.743.784
TỔNG CỘNG	361.612.913.871	211.207.574.141

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm cho Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con của Công ty, với mức lãi suất 7%/năm để phục vụ việc sản xuất phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu. Khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.907.229.264	684.361.474
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	2.293.757.839	2.264.081.287
Tiền cho vay không tính lãi để mua tài sản cố định tại công ty con	2.178.930.000	2.178.930.000
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.162.860.000	13.768.938.800
Các khoản phải thu công nhân viên	498.722.813	593.221.887
Phải thu khác	1.544.215.141	1.510.880.623
	58.089.775.363	29.504.474.377
Dài hạn		
Phải thu tiền đầu tư Dự án tưới nước nhỏ giọt	2.105.776.077	3.105.776.077
	2.105.776.077	3.105.776.077
	60.195.551.440	32.610.250.454
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	47.406.785.057	18.821.484.071
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	10.682.990.306	10.682.990.306
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.105.776.077	3.105.776.077

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	328.792.880.326	-	18.191.483.286	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.459.092.252	-	56.168.305.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.811.508.646	-	39.887.016.489	-
Công cụ, dụng cụ	573.007.666	-	775.564.681	-
Hàng hóa	2.214.158.620	-	2.388.918.420	-
TỔNG CỘNG	372.850.647.510	-	117.411.288.576	-

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	373.489.329.793	1.830.428.354.449	58.246.082.809	22.282.605.127	533.390.000	2.284.979.762.178
- Mua trong kỳ	1.398.579.469	1.509.580.000	199.000.000	-	-	3.107.159.469
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.247.358.606	3.437.020.498	-	-	-	45.684.379.104
- Nhận bán giao tài sản từ công ty con (*)	8.875.091.646	8.383.319.008 (849.720.000)	846.638.504	-	-	18.105.049.158 (849.720.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	426.010.359.514	1.842.908.553.955	59.291.721.313	22.282.605.127	533.390.000	2.351.026.629.909
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	118.568.527.377	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	711.311.440.465
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	174.397.058.947	802.521.960.097	47.584.719.172	19.977.835.145	149.212.713	1.044.630.786.074
- Khấu hao trong kỳ	7.369.074.186	53.716.060.754	1.263.571.661	332.586.500	25.184.700	62.706.477.801
- Nhận bán giao tài sản từ công ty con (*)	8.766.026.128	6.888.752.151	846.638.505	-	-	16.501.416.784
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	190.532.159.261	863.126.773.002	49.694.929.338	20.310.421.645	174.397.413	1.123.838.680.659
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	199.092.270.846	1.027.906.394.352	10.661.363.637	2.304.769.982	384.177.287	1.240.348.976.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	235.478.200.253	979.781.780.953	9.596.791.975	1.972.183.482	358.992.587	1.227.187.949.250

(*) Theo Nghị quyết số 347/QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã nhận bán giao toàn bộ Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng từ Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2015.

(**) Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Quyết định số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	745.878.600	9.032.479.718	14.596.060.332
- Mua trong kỳ	-	-	154.800.000	154.800.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	745.878.600	9.187.279.718	14.750.860.332
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	261.057.510	7.835.799.070	8.096.856.580
- Hao mòn trong kỳ	-	18.646.965	348.463.914	367.110.879
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	279.704.475	8.184.262.984	8.463.967.459
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	484.821.090	1.196.680.648	6.499.203.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	466.174.125	1.003.016.734	6.286.892.873

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.733.914.349	23.526.099.894
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn – Bá Thước	23.248.210.129	9.222.266.569
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.161.090.391	22.056.826.940
Các dự án khác	6.701.176.951	5.216.756.366
TỔNG CỘNG	81.844.391.820	60.021.949.769

(*) Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015				Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con		70.967.611.048	(10.069.270.864)	60.898.340.184		70.967.611.048	(10.185.697.059)	60.781.913.989
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.550.000	15.500.000.000	(394.327.931)	15.105.672.069	1.550.000	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	10.049.500.000	(790.493.710)	9.259.006.290	-	10.049.500.000	(806.219.062)	9.243.280.938
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	900.000	9.000.000.000	(5.021.266.314)	3.978.733.686	900.000	9.000.000.000	(5.491.533.654)	3.508.466.346
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bà Thuộc	1.050.000	10.500.000.000	(665.309.239)	9.834.690.761	1.050.000	10.500.000.000	(902.510.975)	9.597.489.025
Trường Cao đẳng Nghề Lam Kinh	-	4.521.517.162	(3.197.873.670)	1.323.643.492	-	4.521.517.162	(2.985.433.368)	1.536.083.794
Đầu tư vào công ty liên kết		47.033.790.000	(23.546.076.681)	23.487.713.319		47.033.790.000	(23.101.107.033)	23.932.682.967
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	55.562	10.533.790.000	(1.818.482.280)	8.715.307.720	55.562	10.533.790.000	(1.473.400.319)	9.060.389.681
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	1.500.000	15.000.000.000	(227.594.401)	14.772.405.599	1.500.000	15.000.000.000	(127.706.714)	14.872.293.286
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	-	15.490.700.000		15.490.700.000	-	15.490.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000
Công ty Cổ phần MB Land (*)	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000
TỔNG CỘNG		133.492.101.048	(33.615.347.545)	99.876.753.503		133.492.101.048	(33.286.804.092)	100.205.296.956

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

PHÂN HẠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	46,31%	46,31%
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32%	32%

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	9.697.414.940	21.280.269.779
Chi phí nguyên vật liệu	450.525.258	827.868.087
Chi phí trả trước tại Trung tâm công nghệ cao	106.315.864	17.760.668
Công cụ, dụng cụ	81.577.394	395.120.166
Chi phí khác	2.514.732.162	2.960.571.501
	12.850.565.618	25.481.590.201
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	20.334.780.127	20.731.009.699
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.668.787.243	3.884.598.255
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	393.181.567	515.849.264
Chi phí trả trước khác	3.253.028.809	1.490.971.229
	27.649.777.746	26.622.428.447
TỔNG CỘNG	40.500.343.364	52.104.018.648

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán				
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa</i>	3.545.730.976	3.545.730.976	-	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông</i>	-	-	6.072.812.550	6.072.812.550
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	25.141.188.974	25.141.188.974	44.432.880.534	44.432.880.534
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.763.494.158	3.763.494.158	1.401.400.984	1.401.400.984
TỔNG CỘNG	32.450.414.108	32.450.414.108	51.907.094.068	51.907.094.068

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	6.246.540.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1.140.490.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.513.734.000	326.604.000
TỔNG CỘNG	8.900.764.000	330.604.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	9.468.325.997	10.338.173.130	(16.863.511.706)	2.942.987.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	7.199.660.088	4.724.457.155	(8.616.551.699)	3.307.565.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.499.056.524	(1.488.584.844)	10.471.680
Các loại thuế khác	9.747.246	200.821.912	-	210.569.158
TỔNG CỘNG	16.677.733.331	16.762.508.721	(26.968.648.249)	6.471.593.803

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí xây dựng Dự án Trung tâm Công nghệ cao	22.056.496.818	-
Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu	3.545.365.755	-
Chi phí vận chuyển	1.268.435.455	-
Chi phí lãi vay	1.203.056.258	747.616.549
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	736.570.272	-
Chi phí tư vấn Dự án nâng cấp Nhà máy 2	-	1.716.640.000
Các khoản chi phí phải trả khác	2.453.017.522	1.694.743.483
TỔNG CỘNG	31.262.942.080	4.159.000.032

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	7.720.591.150	8.359.944.049
Phải trả công ty con do điều chuyển tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	7.675.813.039	-
Kinh phí công đoàn	1.646.119.325	1.385.981.437
Bảo hiểm xã hội	1.264.445.075	601.049.009
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	810.000.000
Cổ tức phải trả	60.297.868	2.136.571.913
Các khoản phải trả khác	1.045.495.553	2.241.981.209
TỔNG CỘNG	20.262.762.010	15.535.527.617
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	12.586.948.971	15.535.527.617
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	7.675.813.039	-

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	456.757.420.630	456.757.420.630	780.916.302.882	(506.550.014.218)	731.123.709.294	731.123.709.294			
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*)	980.000.000	980.000.000	-	-	980.000.000	980.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000			
457.737.420.630	457.737.420.630	782.916.302.882	(506.550.014.218)	734.103.709.294	734.103.709.294	734.103.709.294			
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-			
Vay đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-			
459.737.420.630	459.737.420.630	782.916.302.882	(508.550.014.218)	734.103.709.294	734.103.709.294	734.103.709.294			
TỔNG CỘNG									

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	470.472.369.401	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	83.251.339.893	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	138.100.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	38.300.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
	731.123.709.294			

18.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2015. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ/năm	66.464.182.412	53.409.414.720
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh số 21.1)	5.429.600.000	3.943.881.310
Chuyển từ quỹ của cán bộ công nhân viên	-	14.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(2.577.265.215)	(5.389.113.618)
Số cuối kỳ/năm	69.316.517.197	66.464.182.412

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ/năm	54.073.111.528	46.710.131.528
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Tặng khác	-	2.178.930.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(486.321.355)	(315.950.000)
Số cuối kỳ/năm	53.586.790.173	54.073.111.528
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.690.980.173	46.829.888.528
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	42.895.810.000	7.243.223.000

(*) Trong năm 2014, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không trích lập bổ sung nguồn quỹ này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp				Đơn vị tính: VNĐ	
	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114	1.285.820.600.821
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.295.594.926	54.295.594.926
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	12.037.768.650	1.971.940.655	(14.009.709.305)	(3.943.881.310)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.533.141.501	(3.943.881.310)
- Tăng/(giảm) khác	-	(13.363.636)	-	-	-	5.519.777.865
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	493.290.681.814	63.829.403.778	31.795.594.926	1.469.192.092.302
Trình bày lại (Thuyết minh số 35)	-	-	63.829.403.778	(63.829.403.778)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	557.120.085.592	-	31.795.594.926	1.469.192.092.302
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	557.120.085.592	-	31.795.594.926	1.469.192.092.302
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.806.693.698	13.806.693.698
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.601.400.000	-	(7.601.400.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.429.600.000)	(5.429.600.000)
- Hoàn nhập cổ tức (**)	-	-	-	-	1.237.375.650	1.237.375.650
- Tăng/(giảm) khác (***)	-	(100.000.000)	639.355.899	-	-	539.355.899
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	565.360.841.491	-	33.808.664.274	1.479.345.917.549

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị Quyết số 277NQ/2015/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Đây là giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế cho các năm 2009 – 2011 cho các cổ đông. Tuy nhiên, do không xác định được thông tin của các cổ đông này để thực hiện việc chi trả cổ tức, Công ty đã thực hiện hoàn nhập số tiền này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(***) Tăng/(giảm) khác gồm khoản giảm trừ chi phí phí tư vấn niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu năm trước vào thặng dư vốn cổ phần và hoàn nhập một phần tiền thưởng vượt lợi nhuận năm trước vào quỹ đầu tư phát triển.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.276.411.784	880.276.411.784	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ/năm	700.000.000.000	500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ/năm	-	200.000.000.000
Số cuối kỳ/năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	72.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

ĐTT
 CH
 C
 ÁCH
 RNS
 VII
 TÀI
 V KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2015

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2014

Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2014: 450 VNĐ/cổ phiếu	-	22.500.000.000
Cổ tức cho năm 2013: 550 VNĐ/cổ phiếu	-	27.500.000.000
Cổ tức cho năm 2012: 450 VNĐ/cổ phiếu	-	22.500.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả

- -

22. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6
năm 2015

Ngày 31 tháng 12
năm 2014

1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) (*)	19.459.985.000	229.150.860.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.565.227.263
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	894	2.645
- Euro (EUR)	105	-

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị của các thành phẩm đường đã được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được giữ tại kho của Công ty với tổng khối lượng là 1.689.500 kg.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2015

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2014

Tổng doanh thu	671.862.730.935	1.541.459.527.723
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	666.026.064.207	1.537.131.838.450
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.836.666.728	4.327.689.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	(702.144.900)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(702.144.900)	-
Doanh thu thuần	671.160.586.035	1.541.459.527.723
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	665.323.919.307	1.537.131.838.450
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.836.666.728	4.327.689.273
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	19.239.392.500	1.971.507.300
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên khác</i>	651.921.193.535	1.539.488.020.423



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.905.978.884	294.167.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.093.838	-
TỔNG CỘNG	<u>4.019.072.722</u>	<u>294.167.343</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	596.143.656.975	1.356.519.903.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.421.717.218	1.910.484.024
TỔNG CỘNG	<u>600.565.374.193</u>	<u>1.358.430.388.007</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	17.286.936.326	45.687.924.120
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.022.139.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	873.218	196.948.425
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	328.543.453	6.269.755.711
TỔNG CỘNG	<u>17.616.352.997</u>	<u>56.176.767.756</u>

39
 NH
 Y
 HỮU H
 QUẢN
 M
 01
 P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh:		
Chi phí nhân công	3.371.703.415	6.549.062.206
Chi phí vận chuyển	14.481.492.275	6.376.101.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.981.621	3.932.084.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.734.784	1.167.424.669
Chi phí bán hàng khác	335.538.320	1.032.081.499
	21.818.450.415	19.056.754.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh:		
Chi phí nhân công	5.989.207.455	14.416.259.081
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	5.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.510.820.649	5.550.123.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.883.890.786	6.996.536.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.790.872.959	5.693.638.371
	15.174.791.849	38.156.557.001
TỔNG CỘNG	36.993.242.264	57.213.311.237

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.278.118.306	6.135.134.576
Thu nhập từ xử lý công nợ lâu ngày	1.184.711.518	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	-	1.721.334.497
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	93.406.788	586.365.565
Chi phí khác	2.751.656.756	6.190.605.333
Vật tư tiêu hủy	-	781.691.503
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	170.190.887	243.917.414
LỖ THUẬN	(1.473.538.450)	(55.470.757)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	773.291.760.208	1.068.822.599.373
Chi phí nhân công	21.181.164.019	54.993.550.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.577.298.642	129.980.060.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.881.601.830	28.101.372.797
Chi phí khác	35.152.680.955	23.737.275.190
TỔNG CỘNG	<u>921.084.505.654</u>	<u>1.305.634.858.601</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.724.457.155	15.582.557.931
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(395.548)
	<u>4.724.457.155</u>	<u>15.582.162.383</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	18.531.150.853	69.877.757.309
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	16.000.000	50.008.564
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	167.461.255	334.922.511
Chi phí của nhà máy còn tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	96.000.000	184.000.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	182.081.212
Chi phí không được khấu trừ khác	82.727.273	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	21.474.805.250	71.966.331.498
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm hiện hành	21.474.805.250	71.966.331.498
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ/năm hiện hành	4.724.457.155	15.832.592.931
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/năm	7.199.660.088	3.756.164.419
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	-	(250.035.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ/năm trước	-	3.825.601.991
Thuế TNDN đã trả trong kỳ/năm	(8.616.551.699)	(15.964.664.253)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ/năm	3.307.565.544	7.199.660.088



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	31.857.707.299	44.012.628.116
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	26.728.397.033	56.879.846.456
		Sử dụng dịch vụ	5.079.510.434	11.308.859.287
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Bán bùn lọc và tro lò	19.239.392.500	1.621.437.300
		Mua hàng hóa	84.540.000	-
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	2.732.267.558	4.244.552.972
Công ty TNHH Cơ giới Nông Nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	508.710.475	492.078.550
		Kinh phí từ dự án trồng mía	458.409.524	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	79.757.493.357	101.715.522.850
		Xuất bán bùn lọc và tro lò	-	350.070.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền phân bón	-	81.123.992.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	40.475.971.703	56.583.243.110
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	17.940.218.475	-
Hiệp hội mía đường Lam sơn	Cổ đồng	Tạm ứng tiền sản xuất	14.971.405.440	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	4.004.325.802	513.537.475
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	1.377.874.588	7.653.070.808
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Dự án máy trồng mía	3.498.000.000	-
			685.809.524	6.574.900.000
			83.835.605.532	153.330.743.784
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	79.866.967.860	-
			79.866.967.860	-
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải thu đầu tư dự án Rotocult	2.178.930.000	2.178.930.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			10.682.990.306	10.682.990.306
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	2.105.776.077	3.105.776.077
			2.105.776.077	3.105.776.077

008
 BANH
 TY
 HUU
 YOU
 AM
 IOT
 I.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	3.763.494.158	23.220.930
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	-	1.378.180.054
			3.763.494.158	1.401.400.984
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Thu về điều chuyển Nhà máy gạch	7.675.813.039	-
			7.675.813.039	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lương và thưởng	1.244.134.674	3.267.983.032
	1.244.134.674	3.267.983.032

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,7% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có cam kết khoảng 19,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+29	(1.047.300.798)
VNĐ	-29	1.047.300.798
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+75	(3.261.439.144)
VNĐ	-75	3.261.439.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

1/2
 CH
 C
 H N
 NST
 VI
 TAI
 KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Đơn vị tính: VNĐ		
		Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	32.450.414.108	-	-	32.450.414.108
Chi phí phải trả	30.059.885.822	1.203.056.258	-	31.262.942.080
Các khoản phải trả khác	17.291.899.742	-	-	17.291.899.742
	79.802.199.672	735.306.765.552	-	815.108.965.224
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	457.737.420.630	2.000.000.000	459.737.420.630
Phải trả người bán	51.907.094.068	-	-	51.907.094.068
Chi phí phải trả	3.411.383.483	747.616.549	-	4.159.000.032
Các khoản phải trả khác	11.411.925.258	-	-	11.411.925.258
	66.730.402.809	458.485.037.179	2.000.000.000	527.215.439.988

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000	15.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000	15.490.700.000
Phải thu khách hàng	93.402.822.442	(1.296.067.138)	120.379.236.215	(180.011.718)	92.106.755.304	120.199.224.497	120.199.224.497
Phải thu về cho vay ngắn hạn	79.866.967.860	-	-	-	79.866.967.860	-	-
Phải thu khác	55.796.017.524	-	29.661.807.693	-	55.796.017.524	29.661.807.693	29.661.807.693
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.558.653.641	-	210.793.475.252	-	15.558.653.641	210.793.475.252	210.793.475.252
	260.115.161.467	(1.296.067.138)	376.325.219.160	(180.011.718)	258.819.094.329	376.145.207.442	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	734.103.709.294	-	459.737.420.630	-	734.103.709.294	459.737.420.630
Phải trả người bán	32.450.414.108	-	51.907.094.068	-	32.450.414.108	51.907.094.068
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	48.554.841.822	-	15.570.925.290	-	48.554.841.822	15.570.925.290
	815.108.965.224	-	527.215.439.988	-	815.108.965.224	527.215.439.988

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản phải thu khác	26.556.031.616	2.948.442.761	29.504.474.377
Tài sản ngắn hạn khác	2.948.442.761	(2.948.442.761)	-
Hàng tồn kho	120.179.885.072	(2.768.596.496)	117.411.288.576
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.768.596.496	2.768.596.496
Quỹ đầu tư phát triển	493.290.681.814	63.829.403.778	557.120.085.592
Quỹ dự phòng tài chính	63.829.403.778	(63.829.403.778)	-

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

SIAC
CHI
CỔ
TỊCH NH
RNST
VIỆ
TẠI
V KIL

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

006
NHÁI
NG T
EM H
& Y
T. NA
HÀ N
M -

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiểu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

10
H
10
10
10

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61060845/17685023-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty và các công ty con thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này là không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Quý Hiến
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.001.771.385.932	798.704.620.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.413.136.915	230.408.794.588
111	1. Tiền		19.413.136.915	24.408.794.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	206.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		502.579.924.686	321.487.723.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	103.605.409.713	175.041.575.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	345.430.457.069	120.213.145.912
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	56.531.483.818	28.045.993.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(4.566.887.648)	(3.392.453.367)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.579.461.734	1.579.461.734
140	III. Hàng tồn kho	7	454.557.709.883	220.710.401.914
141	1. Hàng tồn kho		454.567.201.383	222.773.548.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.491.500)	(2.063.146.688)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.220.614.448	26.097.700.252
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.958.296.391	25.797.782.881
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.182.381	44.781.695
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		255.135.676	255.135.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.444.137.768.195	1.442.691.640.242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6	14.739.620	24.824.630
216	1. Phải thu dài hạn khác		37.239.620	47.324.630
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.275.549.829.923	1.295.384.490.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.264.583.793.663	1.288.885.286.664
222	Nguyên giá		2.447.253.394.905	2.405.929.882.744
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.182.669.601.242)	(1.117.044.596.080)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.966.036.260	6.499.203.752
228	Nguyên giá		19.477.267.795	14.596.060.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.511.231.535)	(8.096.856.580)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		96.963.449.493	75.393.079.914
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	96.963.449.493	75.393.079.914
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	35.101.683.506	35.553.312.333
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		19.610.983.506	20.062.612.333
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.508.065.653	36.335.932.949
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.349.800.018	33.202.073.850
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	389.669.139	365.262.603
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.445.909.154.127	2.241.396.260.598

UT/C
 TÁCH
 ERN
 T
 IN/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015


Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		967.356.717.277	774.403.637.337
310	I. Nợ ngắn hạn		912.511.496.199	715.979.261.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	33.317.573.822	67.657.090.949
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.987.931.340	383.205.666
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.670.209.449	18.360.534.819
314	4. Phải trả người lao động		7.214.509.567	19.960.398.858
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.893.080.752	9.543.071.327
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.730.478.547	19.746.051.405
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	734.103.709.294	511.570.040.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	71.594.003.428	68.758.868.643
330	II. Nợ dài hạn		54.845.221.078	58.424.375.390
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	1.040.687.623
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	2.000.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	54.845.221.078	55.383.687.767
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.478.552.436.850	1.466.992.623.261
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.477.919.128.593	1.466.153.915.004
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.1	700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	180.176.411.784	180.276.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	580.895.153.393	572.654.397.494
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	133.182.845	133.182.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	16.287.017.797	12.645.845.151
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		852.220.800	(16.197.869.712)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		15.434.796.997	28.843.714.863
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	427.362.774	444.077.730
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		633.308.257	838.708.257
431	1. Nguồn kinh phí		549.973.593	55.373.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		83.334.664	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.445.909.154.127	2.241.396.260.598


Người lập
Lê Đức Anh


Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ




Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	736.797.762.147	1.733.109.059.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.000.008.650	81.478.771
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	735.797.753.497	1.733.027.580.706
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	648.721.656.013	1.525.946.168.520
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.076.097.484	207.081.412.186
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.094.316.990	4.006.413.193
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	18.584.570.051 18.536.663.884	65.332.834.194 60.206.836.657
24	8. Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	11.1	(451.628.827)	186.364.328
25	9. Chi phí bán hàng	26	24.854.240.988	28.665.572.738
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.488.618.005	55.171.611.138
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.791.356.603	62.104.171.637
31	12. Thu nhập khác	27	1.377.803.473	6.721.139.306
32	13. Chi phí khác	27	2.887.221.053	6.956.255.580
40	14. Lỗ khác	27	(1.509.417.580)	(235.116.274)

18
 HÁ
 G T
 M I
 & Y
 N I
 N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.281.939.023	61.869.055.363
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	4.888.263.518	15.758.503.216
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(24.406.536)	(311.131.678)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.418.082.041	46.421.683.825
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		15.434.796.997	51.343.714.863
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	(16.714.956)	(4.922.031.038)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	220	843
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	220	843



Người lập
Lê Đức Anh



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương


Thanh Hóa, Việt Nam


Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		780.916.302.882	1.243.506.294.658
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(560.382.633.868)	(1.126.605.488.398)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(838.898.395)	(71.768.875.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		219.694.770.619	45.131.930.922
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		(198.995.657.673)	207.424.318.457
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm		230.408.794.588	22.984.476.131
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	31.413.136.915	230.408.794.588


Người lập
Lê Đức Anh


Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ




Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 804 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 86,36% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ, thu hoạch mía và sản xuất đường thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

.DT
 C
 TÁCH
 ERNK
 V
 TÁ
 IV K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn (**)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	95,04%	97,78%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
6	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	90,04%	90,04%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đào tạo cao đẳng và dạy nghề

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
 TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 TÍNH ĐẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty và các công ty con trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc ngày 30 tháng 6 để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty. Do đó, số liệu của kỳ hiện tại là cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.6 Thông tin so sánh

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 35 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2011. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

40
H
C
N
H
T
T
H
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10
HÁ
G T
MI
Y
NA
N
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

30
H
ĐU H
UNC
M
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	833.238.006	5.091.997.086
Tiền gửi ngân hàng	18.579.898.909	19.316.797.502
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>12.000.000.000</u>	<u>206.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.413.136.915</u>	<u>230.408.794.588</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% - 4,4%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	780.916.302.882	1.243.506.294.658
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(560.382.633.868)	(1.126.605.488.398)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ khách hàng	100.683.806.713	171.968.368.230
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	41.404.653.938	86.281.860.000
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	35.555.046.189	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ</i>		
<i>Song Phương</i>	-	16.922.000.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	23.620.266.586	68.764.508.230
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<u>2.921.603.000</u>	<u>3.073.207.650</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.605.409.713</u>	<u>175.041.575.880</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.566.887.648)	(3.392.453.367)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán	289.101.079.926	62.747.902.802
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	213.235.650.333	12.622.343.055
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	75.865.429.593	50.125.559.747
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<u>56.329.377.143</u>	<u>57.465.243.110</u>
TỔNG CỘNG	<u>345.430.457.069</u>	<u>120.213.145.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.907.229.264	684.361.474
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	2.590.132.805	2.358.346.487
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.162.860.000	13.768.938.800
Các khoản phải thu công nhân viên	498.722.813	812.330.978
Phải thu khác	1.868.478.630	1.917.955.398
	56.531.483.818	28.045.993.443
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	48.027.423.512	19.541.933.137
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	8.504.060.306	8.504.060.306
Dài hạn		
Phải thu dài hạn các đối tượng khác	37.239.620	47.324.630
	37.239.620	47.324.630
TỔNG CỘNG	56.568.723.438	28.093.318.073
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(22.500.000)	(22.500.000)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	330.123.774.727	-	21.139.609.221	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	100.073.282.105	(9.491.500)	145.288.827.118	(2.063.146.688)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.612.552.670	-	52.613.716.197	-
Công cụ, dụng cụ	1.276.148.671	-	1.075.193.056	-
Hàng hóa	2.481.443.210	-	2.656.203.010	-
TỔNG CỘNG	454.567.201.383	(9.491.500)	222.773.548.602	(2.063.146.688)

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	421.931.482.960	1.885.092.985.328	75.619.017.129	22.753.007.327	533.390.000	2.405.929.882.744
- Mua trong kỳ	1.398.579.469	2.231.484.762	199.000.000	-	-	3.829.064.231
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.247.358.605	3.437.020.498	-	-	-	45.684.379.103
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.260.074)	-	-	(2.624.260.074)
- Phân loại lại	186.952.945	(4.913.360.408)	-	-	-	(4.726.407.463)
- Tăng/(giảm) khác	-	(839.263.637)	-	-	-	(839.263.637)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	465.764.373.979	1.885.008.866.543	73.193.757.056	22.753.007.327	533.390.000	2.447.253.394.905
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	118.568.527.377	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	711.311.440.465
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	205.271.200.557	832.334.840.732	58.851.229.647	20.438.112.431	149.212.713	1.117.044.596.080
- Khấu hao trong kỳ	8.977.853.780	55.676.211.607	3.237.428.649	332.586.500	25.184.700	68.249.265.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.624.260.074)	-	-	(2.624.260.074)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	214.249.054.337	888.011.052.339	59.464.398.222	20.770.698.931	174.397.413	1.182.669.601.242
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	216.660.282.403	1.052.758.144.596	16.767.787.482	2.314.894.896	384.177.287	1.288.885.286.664
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	251.515.319.642	996.997.814.204	13.729.358.834	1.982.308.396	358.992.587	1.264.583.793.663

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	745.878.600	9.032.479.718	14.596.060.332
- Mua trong kỳ	-	-	154.800.000	154.800.000
- Phân loại lại	-	4.726.407.463	-	4.726.407.463
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.472.286.063	9.187.279.718	19.477.267.795
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	261.057.510	7.835.799.070	8.096.856.580
- Hao mòn trong kỳ	-	65.911.041	348.463.914	414.374.955
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	326.968.551	8.184.262.984	8.511.231.535
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	484.821.090	1.196.680.648	6.499.203.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.145.317.512	1.003.016.734	10.966.036.260

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.733.914.349	23.526.099.894
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.161.090.391	21.563.489.457
Dự án nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	36.661.815.702	22.421.105.978
Các dự án khác	8.406.629.051	7.882.384.585
TỔNG CỘNG	96.963.449.493	75.393.079.914

(*) Dự án văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VNĐ	
	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	19.610.983.506	20.062.612.333
Đầu tư dài hạn khác	11.2	15.490.700.000	15.490.700.000
- Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000	13.214.200.000
- Đầu tư dài hạn khác		2.276.500.000	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		<u>35.101.683.506</u>	<u>35.553.312.333</u>

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	46,31%	55.562	46,31%	55.562
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32,00%	1.500.000	32,00%	1.500.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	42.996.511.164
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	42.996.511.164
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.297.678.336)	(21.500.000.000)	(136.220.495)	(22.933.898.831)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(345.081.961)	-	(106.546.866)	(451.628.827)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.642.760.297)	(21.500.000.000)	(242.767.361)	(23.385.527.658)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.198.832.828	-	15.863.779.505	20.062.612.333
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.853.750.867	-	15.757.232.639	19.610.983.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày			30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị tính: VNĐ
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	-	15.490.700.000		15.490.700.000	-	15.490.700.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000		
Công ty Cổ phần MB Land (*)	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000		
TỔNG CỘNG		15.490.700.000	-	15.490.700.000		15.490.700.000	-	15.490.700.000		

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	9.697.414.940	21.280.269.779
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.525.258	827.868.087
Công cụ, dụng cụ	189.308.167	711.312.846
Chi phí chờ phân bổ tại Trung tâm Công nghệ cao	106.315.864	17.760.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.514.732.162	2.960.571.501
	12.958.296.391	25.797.782.881
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.872.022.187	25.802.320.788
Chi phí trước hoạt động của Trung tâm công nghệ cao	3.668.787.243	3.884.598.255
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	458.195.034	826.450.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.350.795.554	2.688.704.529
	33.349.800.018	33.202.073.850
TỔNG CỘNG	46.308.096.409	58.999.856.731

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa	3.545.730.976	3.545.730.976	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông	-	-	6.072.812.550	6.072.812.550
Phải trả đối tượng khác	29.771.842.846	29.771.842.846	61.584.278.399	61.584.278.399
TỔNG CỘNG	33.317.573.822	33.317.573.822	67.657.090.949	67.657.090.949

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Người mua trả tiền trước Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	6.246.540.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1.140.490.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.600.901.340	379.205.666
TỔNG CỘNG	8.987.931.340	383.205.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế giá trị gia tăng	11.166.396.271	11.348.838.365	(19.566.923.177)	2.948.311.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>)	7.175.696.342	4.888.263.518	(8.676.551.699)	3.387.408.161
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.538.558.983	(1.508.084.137)	30.474.846
Thuế tài nguyên	5.796.640	41.605.244	(47.401.884)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.645.566	329.167.615	(37.798.198)	304.014.983
TỔNG CỘNG	<u>18.360.534.819</u>	<u>18.146.433.725</u>	<u>(29.836.759.095)</u>	<u>6.670.209.449</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí xây dựng Trung tâm công nghệ cao	22.056.496.818	-
Chi phí giao thông vùng mía và vận chuyển mía	3.625.464.176	40.776.063
Chi phí vận chuyển	1.268.435.455	-
Chi phí lãi vay	1.203.056.258	4.554.316.131
Trích trước quỹ khuyến học	736.570.272	-
Các khoản khác	4.003.057.773	4.947.979.133
TỔNG CỘNG	<u>32.893.080.752</u>	<u>9.543.071.327</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	7.720.591.150	8.359.944.049
Kinh phí công đoàn	1.829.917.879	1.903.036.784
Bảo hiểm xã hội	1.521.235.618	608.393.440
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	810.000.000
Tiền lãi trái phiếu phải trả	367.139.800	1.666.513.400
Cổ tức phải trả	60.297.868	2.136.571.913
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.381.296.232	4.261.591.819
TỔNG CỘNG	<u>17.730.478.547</u>	<u>19.746.051.405</u>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	510.240.040.280	510.240.040.280	780.916.302.882	(560.382.633.868)	731.123.709.294	731.123.709.294
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay đối tượng khác (*)	1.330.000.000	1.330.000.000	-	(350.000.000)	980.000.000	980.000.000
	511.570.040.280	511.570.040.280	782.916.302.882	(560.732.633.868)	734.103.709.294	734.103.709.294
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
Vay đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
	513.570.040.280	513.570.040.280	782.916.302.882	(562.732.633.868)	734.103.709.294	734.103.709.294
TỔNG CỘNG						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	470.472.369.401	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	83.251.339.893	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	138.100.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	38.300.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	731.123.709.294			

17.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là khoản vay từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CĐ-LASUCO ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

(**) Vay đối tượng khác chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2015. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

SỔ ANH TY HỮU YOU AM HỘ T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	68.758.868.643	55.980.519.327
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh số 20.1)	5.429.600.000	3.943.881.310
Chuyển từ quỹ cán bộ công nhân viên	-	14.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(2.594.465.215)	(5.665.531.994)
Số cuối kỳ/năm	<u>71.594.003.428</u>	<u>68.758.868.643</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	55.383.687.767	47.025.014.732
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Tặng khác	-	3.489.506.239
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(538.466.689)	(630.833.204)
Số cuối kỳ/năm	<u>54.845.221.078</u>	<u>55.383.687.767</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>11.949.411.078</i>	<i>48.140.464.767</i>
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	<i>42.895.810.000</i>	<i>7.243.223.000</i>

(*) Trong năm 2014, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không trích lập bổ sung nguồn quỹ này.



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	491.067.590.288	62.856.684.456	133.182.845	54.192.502.260	1.288.526.371.633	
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.343.714.863	51.343.714.863	
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(3.025.246.665)	(3.025.246.665)	
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	4.201.305.174	498.483.224	-	(5.112.412.984)	(412.624.586)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(72.500.000.000)	(72.500.000.000)	
- Trích lập quỹ	-	-	12.071.757.333	1.971.940.655	-	(14.043.697.988)	(14.043.697.988)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.943.881.310)	(3.943.881.310)	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(13.363.636)	-	-	5.734.866.975	5.721.503.339	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	507.327.289.159	65.327.108.335	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274	
Trình bày lại (Thuyết minh số 34)	-	-	65.327.108.335	(65.327.108.335)	-	-	-	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	572.654.397.494	-	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	572.654.397.494	-	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.273	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.434.796.997	15.434.796.997	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.601.400.000	-	-	(7.601.400.000)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(5.429.600.000)	(5.429.600.000)	
- Hoàn nhập cổ tức (***)	-	-	-	-	-	1.237.375.649	1.237.375.649	
- Tăng/(giảm) khác (****)	-	(100.000.000)	639.355.899	-	-	-	539.355.899	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	580.895.153.393	-	133.182.845	16.287.017.797	1.477.491.765.819	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị Quyết số 277NQ/2015/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- (**) Đây là giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các năm 2009 – 2011 cho các cổ đông. Tuy nhiên, do không xác định được thông tin của các cổ đông này để thực hiện việc chi trả cổ tức, Công ty đã thực hiện hoàn nhập số tiền này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (***) Tăng/(giảm) khác bao gồm khoản giảm trừ chi phí phí tư vấn niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu năm trước vào thặng dư vốn cổ phần và hoàn nhập tiền thường vượt lợi nhuận năm trước vào quỹ đầu tư phát triển.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.276.411.784	880.276.411.784	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn đã góp			
Số đầu kỳ/năm		700.000.000.000		500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ/năm		-		200.000.000.000
Số cuối kỳ/năm		700.000.000.000		700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-		72.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.4 **Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

20.5 **Cổ tức**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức tạm chia cho năm 2014: 450 VNĐ/cổ phiếu

- 22.500.000.000

Cổ tức cho năm 2013: 550 VNĐ/cổ phiếu

- 27.500.000.000

Cổ tức cho năm 2012: 450 VNĐ/cổ phiếu

- 22.500.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả

- -

21. **LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số đầu kỳ/năm

444.077.730

11.509.655.834

Lỗ thuộc về cổ đông thiểu số

(16.714.956)

(4.922.031.038)

Các điều chỉnh giảm khác

-

(6.143.547.066)

Số cuối kỳ/năm

427.362.774

444.077.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) (*)	19.459.985.000	229.150.860.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.565.227.263
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	894	2.645
- Euro (EUR)	105	-

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị của các thành phẩm đường đã được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được giữ tại kho của Công ty với tổng khối lượng là 1.689.500 kg.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	736.797.762.147	1.733.109.059.477
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	721.325.110.318	1.721.487.130.750
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.472.651.829	11.621.928.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.000.008.650	81.478.771
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	9.300.200
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.000.008.650	72.178.571
Doanh thu thuần	735.797.753.497	1.733.027.580.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa</i>	720.325.101.669	1.721.414.952.180
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	15.472.651.828	11.612.628.526
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	735.797.753.497	1.732.677.510.706
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	350.070.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.929.323.152	1.353.078.969
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.093.838	-
Lãi bán hàng trả chậm	51.900.000	2.575.464.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	77.869.504
TỔNG CỘNG	3.094.316.990	4.006.413.193

100
 HỢP NHẤT
 CÔNG
 HIỆN
 T &
 T N
 H A I
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	638.241.553.979	1.519.696.655.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.480.102.034	6.249.513.147
TỔNG CỘNG	<u>648.721.656.013</u>	<u>1.525.946.168.520</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	18.536.663.884	60.206.836.657
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47.032.949	906.909.612
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.022.139.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	873.218	196.948.425
TỔNG CỘNG	<u>18.584.570.051</u>	<u>65.332.834.194</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân công	4.076.450.215	8.346.196.665
Chi phí vận chuyển	14.481.492.275	6.376.101.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.981.621	3.932.084.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.734.784	1.167.424.669
Chi phí bán hàng khác	2.666.582.093	8.843.765.542
	<u>24.854.240.988</u>	<u>28.665.572.738</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	10.040.789.609	22.416.017.176
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.019.675.306	6.405.456.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.865.651	7.282.477.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.197.287.439	13.567.659.961
	<u>24.488.618.005</u>	<u>55.171.611.138</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.342.858.993</u>	<u>83.837.183.876</u>

1584
 NH
 TY
 HỮU
 HỮU
 M
 .Đ
 .P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.377.803.473	6.721.139.306
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	1.184.711.518	-
Thu thanh lý tài sản	21.000.000	550.000.000
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	-	1.721.334.497
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	172.091.955	622.370.295
Chi phí khác	2.887.221.053	6.956.255.580
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và vật tư tiêu hủy	-	1.331.937.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	305.755.184	459.321.903
LỖ THUẬN KHÁC	(1.509.417.580)	(235.116.274)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.521.610.046	1.263.201.578.018
Chi phí nhân công	33.553.296.175	76.890.257.395
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	64.889.756.480	139.235.450.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.527.172.822	124.988.696.565
Chi phí khác	18.555.681.462	17.273.367.222
TỔNG CỘNG	975.047.516.985	1.621.589.349.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế. Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, thu nhập từ hoạt động này được miễn thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.888.263.518	15.758.503.216
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(24.406.536)</u>	<u>(311.131.678)</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.863.856.982</u>	<u>15.447.371.538</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	20.281.939.023	61.869.055.363
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	16.000.000	212.395.564
Khấu hao vượt mức quy định	206.961.256	334.922.511
Chi phí khấu hao nhà máy còn dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	243.000.000	364.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	182.081.212
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	2.222.852.184	2.671.848.683
Các khoản tăng khác	104.268.422	81.107.914
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(1.724.651.305)	(1.930.459.106)
Thay đổi trong dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(223.399.613)	(8.124.653.340)
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	23.708.435.836	56.997.860.703
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.724.988.657)	(585.855.909)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm hiện hành	21.983.447.179	56.412.004.794
Thu nhập chịu thuế	22.219.379.629	72.766.082.794
Lỗ của các công ty con (*)	(235.932.450)	(16.354.078.000)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ/năm hiện hành	4.888.263.518	16.008.538.216
Điều chỉnh giảm thuế TNDN kỳ/năm	-	(250.035.000)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/năm	7.175.696.342	4.036.842.205
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước	-	4.221.144.839
Thuế TNDN đã trả trong kỳ/năm	(8.676.551.699)	(16.840.793.918)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ/năm	3.387.408.161	7.175.696.342

(*) Đây là khoản lỗ trong năm của các công ty con. Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

RÁCH
 ERNS
 VI
 TẠ
 V K7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	389.669.139	365.262.603	24.406.536	310.736.130
	389.669.139	365.262.603		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản chênh lệch phát sinh	-	-	-	395.548
	-	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			24.406.536	311.131.678

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn -Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Cung cấp hàng hóa	79.757.493.357 -	101.715.522.850 350.070.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	Điều chỉnh giảm lãi vay Cho vay trong năm Phân loại lại phần gốc vay không chịu lãi	- - -	4.022.139.500 472.444.970 8.031.615.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các bên liên quan chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	-	151.604.650
			2.921.603.000	3.073.207.650

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mía	40.475.971.703	56.583.243.110
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền sản xuất	14.971.405.440	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			56.329.377.143	57.465.243.110

Phải thu khác (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			8.504.060.306	8.504.060.306

389
 ANH
 TY
 HỮU H
 OUNG
 M
 01
 P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lương và thưởng	1.244.134.674	3.267.983.032
TỔNG CỘNG	1.244.134.674	3.267.983.032

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.434.796.997	51.343.714.863
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.429.600.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.434.796.997	45.914.114.863
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.000.000	54.493.151
<i>Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>		
Số lượng trái phiếu chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	70.000.000	54.493.151
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	220	843
- Lãi suy giảm	220	843

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 86,36% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 19,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+29	(1.047.300.798)
VNĐ	-29	1.047.300.798
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+75	(3.261.439.144)
VNĐ	-75	3.261.439.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

01
 GI
 C
 ÁCH
 RNS
 VI
 TA
 V KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty và các công ty con không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	33.317.573.822	-	-	33.317.573.822
Chi phí phải trả	31.690.024.494	1.203.056.258	-	32.893.080.752
Các khoản phải trả khác	14.319.027.182	-	-	14.319.027.182
	79.326.625.498	735.306.765.552	-	814.633.391.050
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	511.570.040.280	2.000.000.000	513.570.040.280
Phải trả người bán	67.657.090.949	-	-	67.657.090.949
Chi phí phải trả	4.988.755.196	4.554.316.131	-	9.543.071.327
Các khoản phải trả khác	15.098.049.268	-	-	15.098.049.268
	87.743.895.413	516.124.356.411	2.000.000.000	605.868.251.824

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

35
 AN
 TY
 HỮ
 YOI
 AM
 VỚI
 T.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	15.490.700.000
Phải thu khách hàng	103.605.409.713	(4.566.887.648)	175.041.575.880	(3.392.453.367)	99.038.522.065	171.649.122.513
Phải thu khác	53.978.590.633	(22.500.000)	26.630.071.846	(22.500.000)	53.956.090.633	26.607.571.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.413.136.915	-	230.408.794.588	-	31.413.136.915	230.408.794.588
	204.487.837.261	(4.589.387.648)	447.571.142.314	(3.414.953.367)	199.898.449.613	444.156.188.947

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	734.103.709.294	-	513.570.040.280	-	734.103.709.294	513.570.040.280
Phải trả người bán	33.317.573.822	-	67.657.090.949	-	33.317.573.822	67.657.090.949
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	47.212.107.934	-	24.641.120.595	-	47.212.107.934	24.641.120.595
	814.633.391.050	-	605.868.251.824	-	814.633.391.050	605.868.251.824

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với các trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu khác	26.582.747.216	1.463.246.227	28.045.993.443
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.579.461.734	1.579.461.734
Hàng tồn kho	225.542.145.098	(2.768.596.496)	222.773.548.602
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.768.596.496	2.768.596.496
Tài sản ngắn hạn khác	3.042.707.961	(3.042.707.961)	-
Quỹ đầu tư phát triển	507.327.289.159	65.327.108.335	572.654.397.494
Quỹ dự phòng tài chính	65.327.108.335	(65.327.108.335)	-

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.





Người lập: Lê Đức Anh Kế toán trưởng: Lê Thị Huệ Tổng Giám đốc: Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015